

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

KHOA KINH TẾ - LUẬT



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**Đề tài: PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU MẶT HÀNG
THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU**

NGÀNH ĐÀO TẠO: KINH TẾ

CHUYÊN NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

Giáo viên hướng dẫn

Sinh viên thực tập

Họ và tên: Nguyễn Thị Minh
Họ và tên : ThS. Thái
Thu Hương

Bộ môn : Quản lý kinh tế
Lớp : K54F5



LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình hoàn thiện khóa luận tốt nghiệp, em đã nhận được sự giúp đỡ, hỗ trợ và sự cộng tác của các tập thể và cá nhân.

Lời đầu tiên, em xin trân trọng cảm ơn lãnh đạo, Ban giám hiệu cùng toàn thể thầy, cô thuộc bộ môn khoa Kinh tế - Luật và bộ môn khác của trường Đại học Thương Mại đã tận tình giảng dạy truyền đạt kiến thức, tạo mọi điều kiện thuận lợi, giúp đỡ em trong thời gian học tập và nghiên cứu.

Đặc biệt, em xin chân thành cảm ơn hai cô hướng dẫn em là Ths. Thái Thu Hương và Ths. Đặng Hoàng Anh. Người đã trực tiếp tận tình hướng dẫn, cung cấp tài liệu, thông tin khoa học cần thiết cũng như chỉnh sửa những sai sót trong quá trình hoàn thành báo cáo và luận văn tốt nghiệp.

Do giới hạn kiến thức và khả năng lý luận của bản thân còn nhiều thiếu sót hạn chế, kính mong sự chỉ dẫn và đóng góp của các thầy, cô để bài luận văn tốt nghiệp của em được hoàn thiện hơn.

Em xin trân trọng cảm ơn!

Sinh viên

Nguyễn Thị Minh

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU	i
DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ	i
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	i
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết nghiên cứu của đề tài khóa luận	1
2. Đối tượng, mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài	2
3. Phạm vi nghiên cứu	2
4. Phương pháp nghiên cứu	3
5. Kết cấu khóa luận tốt nghiệp	4
CHƯƠNG 1: CƠ CỞ LÝ LUẬN VỀ THỦY SẢN VÀ XUẤT KHẨU THỦY SẢN	5
1.1. Khái niệm về xuất khẩu và phát triển xuất khẩu	5
1.2. Một số vấn đề cơ bản về thủy sản và xuất khẩu thủy sản	6
1.2.1. Các khái niệm về thủy sản	6
1.2.2. Vai trò của xuất khẩu thủy sản	8
1.2.3. Phát triển xuất khẩu mặt hàng thủy sản	11
1.3. Những nhân tố ảnh hưởng tới phát triển xuất khẩu thủy sản	14
1.3.1. Nhóm nhân tố ảnh hưởng trong nước	14
1.3.2. Nhóm nhân tố ảnh hưởng ngoài nước	18
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU MẶT THỦY SẢN VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU	20
2.1. Khái quát về tình hình xuất khẩu thủy sản của Việt Nam	20
2.1.1. Về sản lượng và kim ngạch xuất khẩu	20
2.1.2. Về cơ cấu mặt hàng xuất khẩu	22
2.1.3. Về thị trường tiêu thụ chính	24
2.2. Thực trạng phát triển xuất khẩu mặt hàng thủy sản Việt Nam sang thị trường EU	

25

2.2.1. Khái quát về thị trường EU	25
2.2.2. Tình hình phát triển xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU trong thời gian qua.	26
2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường EU	30
2.3.1. Nhóm nhân tố ảnh hưởng trong nước.	30
2.3.2. Nhân tố ảnh hưởng ngoài nước	36

2.4. Đánh giá chung về phát triển xuất khẩu mặt hàng thủy sản Việt Nam sang thị trường EU	39
2.4.1. Những cơ hội và thách thức	39
2.4.2. Những mặt hạn chế	41
2.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế.	43
CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU MẶT HÀNG THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU	44
3.1. Quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển ngành thủy sản Việt Nam đến 2030.	44
3.1.1. Quan điểm phát triển	44
3.1.2. Mục tiêu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	45
3.1.3. Định hướng phát triển	46
3.2. Đề xuất các giải pháp phát triển xuất khẩu mặt hàng thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU	46
3.2.1. Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng nguồn hàng thủy sản xuất khẩu	47
3.2.2. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp thủy sản	50
3.2.3. Nhóm giải pháp đẩy mạnh xúc tiến thương mại mặt hàng thủy xuất khẩu.	51
3.2.4. Nhóm giải pháp giúp doanh nghiệp tận dụng ưu đãi từ Hiệp định EVFTA.	52
3.3. Kiến nghị	54
3.3.1. Đối với nhà nước	54
3.3.2. Đối với doanh nghiệp và các hiệp hội thủy sản.	54
KẾT LUẬN	55
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	56

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1. Các mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 9/2021 và 9 tháng đầu năm 2021 ..	24
Bảng 2.2: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU theo giá trị giai đoạn 2016-2021	27
Bảng 2.3: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các nước EU giai đoạn 2016-2020	.28

DANH MỤC SƠ ĐỒ, HÌNH VẼ

Hình 2.1: Sản lượng thủy sản của Việt Nam giai đoạn 1995-2020	21
Hình 2.2: Xuất khẩu thủy sản Việt Nam giai đoạn 1997-2020.	22
Hình 2.3: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2020-2021	22
Hình 2.4: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thủy sản năm 2020.	23
Hình 2.5: Xuất khẩu tôm và cá tra giai đoạn 1998-2020.	23
Hình 2.6: Thị trường nhập khẩu thủy sản chính của Việt Nam năm 2020.	24
Hình 2.7: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các nước CPTPP và EU	27

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Giải nghĩa tiếng Anh	Giải nghĩa tiếng Việt
ASEAN	Association of Southeast Asia	Hiệp hội các quốc gia đông
BREXIT	Nations Britain exit	Nam Á Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland rời khỏi liên minh
		Châu Âu
CEN	Comité Européen de Normalisation	Ủy ban tiêu chuẩn châu Âu
CENELEC	Comité Européen de Normalisation Électrotechnique	Ủy ban tiêu chuẩn kỹ thuật tiêu chuẩn châu Âu
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình

Partnership

Dương

i

DGSANTE	Directorate General for Health and Food Safety	Tổng vụ sức khỏe và an toàn thực phẩm
EU	European Union	Liên minh châu Âu
EC	European Commission	Ủy ban châu Âu
EUROSTAT	EU European statistical Information Service	Cơ quan thống kê châu Âu
EUMOFA	European Market Observatory for Fisheries and Aquaculture	Đài quan sát thị trường châu Âu đối với khai thác và nuôi trồng thủy sản
EVFTA	EU- Viet Nam Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do EU-Việt Nam
ETSI	European Telecommunications Standards Institute	Viện tiêu chuẩn Viễn thông Châu Âu
EMAS	Eco-Management and Audit Scheme	Quản lý sinh thái và Đề án Kiểm toán
FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do
GAP	Good Agricultural Practices	Tiêu chuẩn về thực hành nông nghiệp tốt
GLOBAL GAP	Global Good Agricultural Practice	Thực hành tốt nông nghiệp toàn cầu
GPS	Generalized Systems of Preferences	Hệ thống ưu đãi chung
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
HACCP	Hazard Analysis and Critical Control Point System	Hệ thống phân tích mối nguy và kiểm soát điểm tới hạn
HS	Harmonized Commodity Description and Coding System	Hệ thống hài hòa mô tả và Mã hóa hàng hóa
IUU	Illegal, Unreported and Unregulated fishing	Luật chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định

ISO	International Standardization Organization	Tổ chức tiêu chuẩn quốc tế
MAP	Modified Atmosphere Packaging	Công nghệ bao gói thay đổi môi trường không khí
MPEDA	Marine Products Export Development Authority	Cơ quan phát triển xuất khẩu thủy sản
RASFF	The Rapid Alert System for Food and Feed	Hệ thống cảnh báo nhanh về thực phẩm và thức ăn
SPS	Sanitary and Phytosanitary Measure	Biện pháp kiểm dịch động vật
TBT	Technical Barriers to Trade Agreement	Hàng rào kỹ thuật trong thương mại
USD	United State Department	Đơn vị tiền tệ Mỹ
VASEP	Viet nam Association of Seafood Exporters and Producers	Hiệp hội chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại thế giới

Danh mục cụm từ Viết tắt tiếng Việt

Từ viết tắt	Giải nghĩa tiếng Việt
CP	Chính phủ
DN	Doanh nghiệp
NQ	Nghị quyết
NK	Nhập khẩu
XK	Xuất khẩu
XTTM	Xúc tiến thương mại
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết nghiên cứu của đề tài khóa luận

Trong hơn 10 năm trở lại đây, ngành Thủy sản đã có những bước phát triển nhanh và ổn định, góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng của nền kinh tế quốc dân và được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn của quốc gia. Ngành thủy sản hiện tại đang chiếm 4-5% GDP, giá trị xuất khẩu thủy sản chiếm 9-10% tổng kim ngạch xuất khẩu quốc gia và đứng thứ 5 về giá trị xuất khẩu. Vì vậy, sản xuất và xuất khẩu thủy sản đã trở thành hoạt động kinh tế quan trọng, đóng góp vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy sản xuất phát triển, giải quyết công ăn việc làm và cải thiện đời sống nhân dân. Ngoài ra, xuất khẩu thủy sản còn mang lại nguồn thu ngoại tệ quan trọng góp phần cải thiện cán cân thanh toán quốc tế, là cơ sở để mở rộng thúc đẩy các hoạt động kinh tế đối ngoại của Việt Nam.

Trong số các thị trường xuất khẩu thủy sản chủ yếu của Việt Nam, thị trường EU đóng một vai trò vô cùng quan trọng. Trong nhiều năm qua, Liên minh châu Âu (EU) luôn là một trong 5 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam. Về phía EU, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản đứng thứ hai trong khu vực châu Á, chỉ xếp sau Trung Quốc. Nhu cầu nhập khẩu thủy sản của EU là rất lớn, trên 50 tỷ USD/năm. Tuy nhiên đây là thị trường khó tính đòi hỏi chất lượng và có tính bảo hộ rất cao với hàng rào thuế quan đặc biệt là các rào cản nguồn gốc xuất xứ, vệ sinh, an toàn thực phẩm, kiểm dịch động vật, tiêu chuẩn kỹ thuật đối với thực phẩm, tiêu chuẩn an toàn cho người sử dụng, tiêu chuẩn bảo vệ môi trường,... đang là thách thức đối với ngành thủy sản Việt Nam. Trong khi đó, những hạn chế, yếu kém nội tại về sản xuất còn quá thủ công và nhỏ lẻ, mặc dù đã được khắc phục nhiều nhưng chưa đáp ứng được tiêu chuẩn cao từ thị trường quốc tế.

Bên cạnh đó, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU trong những năm gần đây gặp nhiều khó khăn, nhất là từ tháng 10/2017 - thời điểm Việt Nam bị Ủy ban châu Âu (EC) áp thuế vàng IUU (Khai báo hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định). Ngành thủy sản Việt Nam đã chứng kiến và bị lôi kéo vào những vụ kiện bán phá giá, những tin đồn về chất lượng sản phẩm đồng thời đang phải đối mặt với rất nhiều bất lợi của thị trường. Đây cũng là nguyên nhân chính khiến xuất khẩu thủy sản sang EU sụt giảm liên tiếp trong 3 năm từ 2018 đến 2020, cho dù những năm trước luôn ghi nhận tốc độ tăng trưởng khá.

Ngày 01/8/2020, Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) chính thức có hiệu lực đã được kỳ vọng sẽ tạo cơ hội bứt phá mới cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU nhờ hàng loạt cam kết ưu đãi thuế quan,

Tham khảo miễn phí các tài liệu khác tại luanvantot.com

góp phần khiến thủy sản Việt Nam tăng khả năng cạnh tranh về giá so với các sản phẩm cùng ngành ở các nước lân cận; thu hút đầu tư nước ngoài được kỳ vọng tăng lên, công nghệ sản xuất và chất lượng sản phẩm được chú trọng nâng cao để đáp ứng theo tiêu chuẩn EU. Như vậy, để tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức cũng như các rào cản kỹ thuật và thương mại tại thị trường EU và tận dụng các ưu đãi thuế quan của hiệp định EVFTA, yêu cầu cấp bách hiện nay là phải không ngừng nâng cao chất lượng cũng như đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường EU đặt ra và nâng cao sức cạnh tranh của mặt hàng thủy sản xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Nhận thức được điều này, em xin lựa chọn đề tài “*Phát triển xuất khẩu mặt hàng thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU*” làm đề tài nghiên cứu cho luận văn tốt nghiệp của mình.

2. Đối tượng, mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

Đối tượng nghiên cứu của đề tài

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là phát triển xuất khẩu mặt hàng thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU.

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

Trên cơ sở hệ thống hóa một số vấn đề lý luận liên quan đến thủy sản và xuất khẩu thủy sản. Mục tiêu nghiên cứu của luận văn là đề xuất định hướng và giải pháp nhằm phát triển xuất khẩu mặt hàng thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU.

Nhiệm vụ nghiên cứu của đề tài

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu trên, luận văn thực hiện những nhiệm vụ chủ yếu sau:

Một là, hệ thống hóa và xây dựng cơ sở luận về thủy sản và xuất khẩu thủy sản. Hai là, phân tích thực trạng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU và các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong thời gian qua. Qua đó, đánh giá những thành tựu đạt được, hạn chế cùng với những vấn đề đặt ra đối với hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam hiện nay.

Ba là, đề xuất định hướng và giải pháp phát triển xuất khẩu mặt hàng thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU trong thời gian tới.

3. Phạm vi nghiên cứu

Về nội dung: Đề tài nghiên cứu những vấn đề lý luận liên quan đến thủy sản và thực trạng xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường EU trong giai đoạn 2016-2021, từ đó đưa ra những giải pháp về phát triển xuất khẩu mặt hàng thủy sản của Việt Nam sang EU trong thời gian tới.

Về thời gian: trong khoảng thời gian từ 2016-2021 và các giải pháp đề xuất định hướng đến năm 2030.

Về không gian: Đề tài nghiên cứu xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang khu vực Liên Minh châu Âu (EU) chủ yếu tập trung vào những thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam như Anh, Đức, Hà Lan, Pháp, Ý,...

Về giác độ nghiên cứu: Đề tài được nghiên cứu trên giác độ vĩ mô, chủ thể nghiên cứu ở giác độ Nhà nước (Chính phủ).

4. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết những nhiệm vụ đặt ra, luận văn sử dụng một số phương pháp phổ biến trong nghiên cứu sau đây:

Phương pháp duy vật biện chứng kết hợp với duy vật lịch sử để nghiên cứu các vấn đề vừa toàn diện, vừa cụ thể, có hệ thống để đảm bảo tính logic của đề tài nghiên cứu. Ngoài ra, đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, cũng được sử dụng làm phương pháp luận nghiên cứu. Việc nghiên cứu các chính sách, biện pháp, công cụ của nhà nước trong phát triển xuất khẩu thủy sản được thực hiện một cách đồng bộ, được gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của Việt Nam và các giai đoạn cụ thể.

Các phương pháp nghiên cứu trong kinh tế cụ thể như: Phương pháp thống kê, phương pháp so sánh và phương pháp phân tích tổng hợp.

- *Phương pháp thống kê:* Phương pháp này sử dụng để diễn giải những số liệu thống kê về vấn đề nghiên cứu như số liệu về những mặt hàng thủy sản chủ lực xuất khẩu của Việt Nam qua các năm: kim ngạch xuất khẩu, giá trị xuất khẩu, thị trường xuất khẩu,..để phục vụ cho việc phân tích thực trạng vấn đề nghiên cứu.
- *Phương pháp so sánh, đối chiếu:* So sánh những số liệu đã thống kê về thủy sản và chỉ tiêu xuất khẩu thủy sản để thấy sự tăng hay giảm qua các năm, xu hướng biến động trong các giai đoạn nghiên cứu; so sánh các kết quả đạt được với kế hoạch đề ra để đánh giá hiệu quả của hoạt động sản xuất và phát triển xuất khẩu thủy sản.
- *Phương pháp phân tích và tổng hợp:* Trên cơ sở phân tích nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động phát triển xuất khẩu mặt hàng thủy sản Việt Nam sang thị trường EU, để đưa ra những đánh giá chung có tính khái về tác động thúc đẩy hay kìm hãm của các nhân tố đó tới hoạt động xuất khẩu thủy sản Việt Nam; đánh giá kết quả đạt được và hạn chế trong hoạt động xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU để đưa ra các kết luận và đề xuất các giải pháp giải quyết.

Tham khảo miễn phí các tài liệu khác tại luanvantot.com

□ Dữ liệu sử dụng trong luận án:

Luận án sử dụng dữ liệu thứ cấp là chủ yếu, dữ liệu và số liệu được thu thập từ các nguồn sau: Tổng cục Thủy sản, Tổng cục thống kê, Tổng cục Hải quan, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ công thương, Hiệp hội chế biến và xuất khẩu Thủy sản của Việt Nam, WTO-FTA (Hội nhập kinh tế quốc tế), tạp chí, chuyên san và các báo cáo của các tổ chức,...Ngoài ra dữ liệu thứ cấp, nghiên cứu còn tiến hành thu thập dữ liệu sơ cấp. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu trong thu thập dữ liệu sơ cấp. Đối tượng phỏng vấn là các nhà quản lý thuộc các doanh nghiệp thủy sản, cán bộ thuộc tổng cục thủy sản, các nghiên cứu về lĩnh vực thủy sản,...

5. Kết cấu khóa luận tốt nghiệp

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận văn được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về thủy sản và xuất khẩu thủy sản

Chương 2: Thực trạng xuất khẩu mặt hàng thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU.

Chương 3: Định hướng và giải pháp về phát triển xuất khẩu mặt hàng thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU.

CHƯƠNG 1: CƠ CỞ LÝ LUẬN VỀ THỦY SẢN VÀ XUẤT KHẨU THỦY SẢN.

1.1. Khái niệm về xuất khẩu và phát triển xuất khẩu

Khái niệm về xuất khẩu

Thương mại quốc tế là sự trao đổi hàng hóa và dịch vụ (hàng hóa hữu hình và vô hình) giữa các quốc gia, thông qua mua bán, lấy tiền tệ làm môi giới, tuân theo nguyên tắc trao đổi ngang giá nhằm đưa lại lợi ích cho các bên. Thương mại quốc tế bao gồm nhiều hoạt động khác nhau. Trên góc độ quốc gia đó chính là hoạt động ngoại thương. Ngoại thương bao gồm các hoạt động như xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, ngoài ra còn có gia công tái xuất khẩu và xuất khẩu tại chỗ.

Như vậy, xuất khẩu là một trong những hoạt động của thương mại quốc tế. Từ đó có thể đưa ra khái niệm, xuất khẩu là việc bán hàng hóa và dịch vụ (có thể là hữu hình và vô hình) cho một quốc gia khác trên cơ sở dùng tiền tệ làm cơ sở thanh toán.

Trong đó, hàng hóa hữu hình có thể là nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, lương thực, thực phẩm, các loại hàng tiêu dùng... Hàng hóa vô hình có thể là: các bí quyết công nghệ, bằng sáng chế, phát minh, phần mềm máy tính, các dịch vụ lắp ráp thiết bị, dịch vụ du lịch, độc quyền tác giả, độc quyền nhãn hiệu, thương hiệu,...

Tóm lại, có thể hiểu xuất khẩu là hoạt động trao đổi hàng hóa và dịch vụ của một quốc gia khác trên thế giới dưới hình thức mua bán thông qua các quan hệ thị trường.

Khái niệm về phát triển xuất khẩu

Là tổng hợp các cách thức, biện pháp, chính sách, công cụ và phương tiện của nhà nước và doanh nghiệp xuất khẩu áp dụng nhằm tạo ra các cơ hội và khả năng để tăng sản lượng cũng như giá trị của mặt hàng xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Các biện pháp, chính sách của nhà nước thường gián tiếp kích thích phát triển xuất khẩu thủ sản mạnh hơn, còn các biện pháp thúc đẩy xuất khẩu của doanh nghiệp sẽ trực tiếp tạo ra sự tăng trưởng mạnh hơn cho xuất khẩu của quốc gia.

Dựa vào quá trình tái sản xuất mở rộng, hoạt động phát triển xuất khẩu bao gồm: phát triển về quy mô và phát triển về mảng chất lượng (dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu).

Phát triển về quy mô: Tăng quy mô xuất khẩu dựa trên sự tăng về sản lượng, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định. Các chính sách, biện pháp làm tăng quy mô xuất khẩu là gia tăng sản xuất và tăng nguồn cung xuất khẩu.

Phát triển về chất lượng: Tăng chất lượng xuất khẩu dựa trên sự tăng giá trị hàng xuất khẩu nhờ vào các dịch vụ hỗ trợ cho xuất khẩu. Các dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu

(logistics) là dịch vụ được bắt đầu ngay từ quá trình nhập nguyên vật liệu làm đầu vào cho sản xuất, sản xuất ra hàng hóa, đưa hàng hóa vào các kênh lưu thông và phân phối đến tay người tiêu dùng cuối cùng. Các dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu bao gồm một chuỗi các hoạt động như: lưu trữ hàng hóa, bao bì, đóng gói, kho bãi, làm thủ tục hải quan, luân chuyển hàng hóa,...

1.2. Một số vấn đề cơ bản về thủy sản và xuất khẩu thủy sản

1.2.1. Các khái niệm về thủy sản

Khái niệm thủy sản

Theo Luật Thủy sản 2017: Nguồn lợi thủy sản là tài nguyên sinh vật trong vùng nước tự nhiên có giá trị kinh tế, khoa học, du lịch, giải trí.

Nguồn lợi thủy sản có vai trò quan trọng trong hệ sinh thái tự nhiên và phát triển kinh tế thủy sản, bảo đảm cho sự cân bằng sinh học trong thủy vực, cung cấp thực phẩm cho cuộc sống cộng đồng và phát triển ngành du lịch sinh thái biển. Thủy sản là sinh vật sống có ở nhiều vùng nước khác nhau như nước ngọt, nước mặn, nước lợ,... với số lượng lớn và đa dạng về loài tạo nên sự đa dạng sinh học. Các loài thủy sản quý hiếm như: rùa biển, các rạn san hô, các loài cá quý hiếm ... có giá trị được nghiên cứu khoa học, bảo tồn và lưu trữ nguồn gen. Một số động vật thủy sản có giá trị xuất khẩu hoặc giá trị kinh tế là: tôm càng xanh, tôm thẻ chân trắng, tôm hùm, cá ba sa, cá tra, cá tầm, cá song, cá hồi,... đóng góp tỷ trọng không nhỏ trong xuất khẩu ngành thủy sản.

Hoạt động thủy sản: là hoạt động bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản; nuôi trồng thủy sản; khai thác thủy sản; chế biến, mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản. (Luật Thủy sản 2017).

Trong các hoạt động thủy sản, thông dụng nhất là hoạt động đánh bắt, nuôi trồng và khai thác các loại cá. Một số loài là cá trích, cá tuyết, cá com, cá ngừ, cá bon, tôm, cá hồi, hào và sò điệp có năng suất khai thác cao. Khai thác thủy sản là việc khai thác nguồn lợi thủy sản trên biển, sông, hồ, đầm, phá và các vùng nước tự nhiên khác. Gần 90% của ngành thủy sản của thế giới được khai thác từ biển và đại dương, so với sản lượng thu được từ các vùng nước nội địa. Đối với nuôi trồng, theo tổ chức FAO thì việc nuôi trồng thủy sản là nuôi các thủy sinh vật trong môi trường nước ngọt và lợ, mặn, bao gồm áp dụng các kỹ thuật vào quy trình nuôi nhằm nâng cao năng suất thủy sản. Đất để nuôi trồng thủy sản là đất có mặt nước nội địa, bao gồm ao, hồ, đầm, phá, sông, ngòi, kênh, rạch; đất có mặt nước ven biển; đất bãi bồi ven sông, ven biển; đất sử dụng cho kinh tế trang trại; đất phi nông nghiệp cho thuê để nuôi trồng thủy sản.

Mặt hàng thủy sản

Mặt hàng thủy sản: Mặt hàng thủy sản hay sản phẩm thủy sản là sản phẩm của các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản, sản phẩm thủy sản được hình thành nên từ các nguyên liệu thủy sản khác nhau như cá, tôm, mực, trai, ốc,..

Đối tượng sản xuất của mặt hàng thủy sản là sinh vật nên phải tuân theo các quy luật sinh học và quy luật tự nhiên làm cho chúng có tính biến động cao. Mặt hàng thủy sản chịu tác động và ảnh hưởng lớn của các điều kiện về tự nhiên như đất đai, môi trường nước, dòng chảy, thời tiết, khí hậu,... Mọi điều kiện tự nhiên đều tác động trực tiếp đến sự sinh trưởng và phát triển. Nếu điều kiện tự nhiên thuận lợi thủy sản sẽ sinh trưởng bình thường, cho sản lượng cao, chất lượng tốt. Ngược lại, nếu điều kiện tự nhiên không thuận lợi như nắng nóng kéo dài, giá rét, hạn hán hoặc bão lụt,.. sẽ ảnh hưởng đến sản lượng và chất lượng thủy sản. Vì vậy mà sản xuất thủy sản mang tính thời vụ cao.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu: Hàng thủy sản được sản xuất ra không bán cho thị trường nội địa mà phục vụ nhu cầu của thị trường nước ngoài được gọi là thủy sản xuất khẩu, hoặc hàng thủy sản của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được sản xuất trong các khu chế xuất bán tại thị trường trong nước cũng được gọi là thủy sản xuất khẩu. Tuy nhiên, đề tài này chỉ tập trung xem xét hàng thủy sản được sản xuất trong nước và xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Mặt hàng chủ lực của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản hiện nay bao gồm cá tra, cá hồi, basa, tôm, mực, bạch tuộc,...

Đặc điểm của mặt hàng thủy sản xuất khẩu:

Sản phẩm thủy sản xuất khẩu sau khi thu hoạch hoặc đánh bắt có đặc trưng tiêu biểu là dễ hư hỏng và thay đổi chất lượng vì chúng đều là những sản phẩm sinh vật bị tách ra khỏi môi trường sống, và mỗi sản phẩm khác nhau yêu cầu cách thức bảo quản khác nhau. Vì đặc tính của các sản phẩm thủy sản nên việc đóng gói và lưu trữ đúng cách để đảm bảo tuân thủ theo các tiêu chuẩn dành cho hàng hóa xuất khẩu là bắt buộc.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu hiện nay chủ yếu là hàng thô, sơ chế và bảo quản chủ yếu là đông lạnh nên chất lượng bị giảm dần trong quá trình xuất khẩu. Để tránh tổn thất trong sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm đòi hỏi phải liên hệ chặt chẽ giữa các khâu từ khai thác nuôi trồng, chế biến đến bảo quản và kinh doanh tiêu thụ sản phẩm, đầu tư cơ sở hạ tầng dịch vụ một cách đồng bộ.

Chất lượng của mặt hàng thủy sản xuất khẩu tác động trực tiếp đến sức khỏe của người tiêu dùng. Chính vì vậy, tại các quốc gia phát triển nơi nhập khẩu mặt hàng thủy sản càng có nhiều yêu cầu được đặt ra đối với thủy sản nhập khẩu về tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm dịch, xuất xứ,... Do đó, để có thể tiếp cận các thị trường này, các doanh nghiệp phải đáp ứng được tiêu chuẩn mà họ đặt ra.

Tham khảo miễn phí các tài liệu khác tại luanvantot.com

Phân loại mặt hàng thủy sản xuất khẩu

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu cũng được phân loại theo nhiều cách:

- Phân loại thủy sản được dựa trên cấu tạo loài, môi trường sống và khí hậu: nhóm cá, nhóm giáp xác, nhóm động vật thân mềm, nhóm rong, nhóm bò sát.
- Phân loại theo môi trường nước: Thủy sản nước ngọt, thủy sản nước lợ, thủy sản nước mặn hay hải sản.
- Phân loại theo nguồn gốc: Thủy sản tự nhiên, thủy sản nuôi trồng.
- Phân loại theo mức độ chế biến: thủy sản nguyên liệu, thủy sản sơ chế, thủy sản chế biến, thủy sản ăn trực tiếp,...

Hay theo cách phân loại của Tổ chức Hải quan Thế giới, thường được gọi tắt là hệ thống hài hòa hoặc Hệ thống HS, là hệ thống được tiêu chuẩn hóa quốc tế về tên gọi và mã số. Các mặt hàng thủy sản phần lớn được chia làm 2 nhóm chủ yếu, nhóm HS 03 và HS 16 (trừ 1601).

1.2.2. Vai trò của xuất khẩu thủy sản

a. Về mặt kinh tế

Tăng trưởng và phát triển kinh tế

Xuất khẩu thủy sản đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy kinh tế thủy sản phát triển nói riêng và sự tăng trưởng kinh tế nói chung. Trong nhiều năm nay, ngành thủy sản là một trong những ngành có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn trong tổng kim ngạch quốc gia và là ngành xuất khẩu có thể mạnh đối với các nước đang phát triển. Như vậy cùng với các mặt hàng xuất khẩu khác, xuất khẩu thủy sản đóng góp rất lớn vào sự tăng GDP của nền kinh tế, góp phần tăng thu nhập và mức sống của người dân, ổn định xã hội, đem lại nguồn ngoại tệ quan trọng góp phần cải thiện cán cân thanh toán và nguồn vốn cho sự công nghiệp hóa hiện đại hóa của đất nước.

Chuyển dịch cơ cấu ngành ở nông thôn

Tiềm năng xuất khẩu thủy sản khuyến khích người nông dân chuyển đổi canh tác lúa, cây trồng không hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản. Vì những vùng nước mặn thì việc canh tác lúa nước là một thảm họa, ngược lại nuôi trồng thủy sản lại đem lại hiệu quả canh tác và năng suất gấp chục lần lúa nước. Tại nhiều vùng nông thôn, phong trào nuôi cá ruộng trũng phát triển mạnh mẽ. Có thể nói nuôi trồng thủy sản đã phát triển với tốc độ nhanh, thu được hiệu quả kinh tế - xã hội đáng kể, từng bước góp

Tham khảo miễn phí các tài liệu khác tại luanvantot.com

phần thay đổi cơ cấu kinh tế ở các vùng ven biển, nông thôn, góp phần xoá đói giảm nghèo và làm giàu cho nông dân.

Phát triển dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu

Xuất khẩu thủy sản góp phần thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm và thu hút nguyên liệu sản xuất hàng hóa xuất khẩu. Sự ra đời hàng loạt nhà máy chế biến thế hệ mới được nâng cấp với quy mô lớn, công nghệ hiện đại đã góp phần đưa công nghệ chế biến thủy sản lên tầm cao mới. Như vậy, hoạt động xuất khẩu đóng góp về nhiều mặt, tạo điều kiện chuyển dịch quốc tế công nghệ mới, phương pháp quản lý kinh doanh mới, trực tiếp làm tăng giá trị sản xuất, gián tiếp thúc đẩy phát triển ngành liên quan, nâng cao trình độ sản xuất trong nước đáp ứng theo tiêu chuẩn nước nhập xuất khẩu, nâng cao trình độ lao động.

Đồng thời, sự phát triển của ngành có thể đem lại cơ hội phát triển cho những ngành khác liên quan như: sản xuất nuôi trồng, chăn nuôi, hoá chất, logistics... có điều kiện phát triển. Không những thế, ngành thủy sản còn có khả năng phát triển trên mọi vùng kinh tế trọng điểm của đất nước, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo vùng lãnh thổ theo hướng hợp lý. Với cơ chế tác động chéo của các ngành nghề kinh tế kéo theo sự dịch chuyển cơ cấu tương ứng là cơ sở cho tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Mở rộng quan hệ đối ngoại.

Xuất khẩu là cơ sở để mở rộng và thúc đẩy các quan hệ kinh tế đối ngoại. Thông qua việc xuất khẩu mặt hàng thủy sản, các nước phát triển có thể thâm nhập thị trường thế giới, chủ động tham gia hội nhập kinh tế quốc tế, từ đó có điều kiện mở rộng thị trường xuất khẩu dựa trên những lợi thế cạnh tranh mình như: nguồn tài nguyên phong phú, nguồn lao động dồi dào, giá rẻ,... Nhờ đó, hoạt động xuất khẩu không ngừng tăng trưởng về quy mô và tốc độ, cũng như mặt hàng xuất khẩu chủ lực và trở thành động lực chính quan trọng cho sự phát triển của nền kinh tế quốc dân. Đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản có vai trò tăng cường sự hợp tác quốc tế với các nước, nâng cao địa vị và vai trò của quốc gia trên thương trường quốc tế.

Mặt khác, chính các quan hệ kinh tế đối ngoại lại tạo tiền đề cho việc mở rộng xuất khẩu. Khi các nước cùng tham gia vào các tổ chức phát triển kinh tế và ký kết các hiệp định thương mại sẽ được hưởng các lợi ích kinh tế, cắt giảm thuế quan sâu, rộng, cộng với những cam kết mở cửa thị trường cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ... đó là những cơ hội rất lớn cho các nước xuất khẩu nâng cao cơ hội cạnh tranh và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị khu vực, toàn cầu. Thông qua xuất khẩu sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất xã hội bằng việc mở rộng trao đổi và thúc đẩy việc tận dụng các lợi thế, các tiềm năng và cơ hội của đất nước. Đặc biệt khi xuất khẩu là một trong những mục tiêu quan trọng trong phát triển kinh tế đối ngoại của các nước đang phát triển.

b. Về mặt xã hội

Tạo công ăn việc làm cho người lao động

Tham khảo miễn phí các tài liệu khác tại luanvantot.com

Thủy sản là một ngành kinh tế đóng vai trò quan trọng trong tạo công ăn việc làm cho nhiều cộng đồng dân cư, đặc biệt những người vùng ven biển, sông, hồ. Những người nông dân tận dụng ao hồ của mình, hoặc chuyển đổi từ trồng lúa không hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản. Từ hiệu quả mang lại, nuôi trồng thủy sản đã giúp nhiều nông dân ổn định hơn, tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương.

Hiện nay, ngành thủy sản đã giải quyết việc làm cho hàng triệu lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; thu nhập của lao động thủy sản không ngừng được cải thiện. Với tiềm năng xuất khẩu thủy sản như hiện nay, ngành thủy sản thu hút lượng lớn người lao động nông thôn và ít có tay nghề thông qua sản xuất hàng xuất khẩu, chế biến thủy sản ở các khu công nghiệp, từ đó giải quyết tốt vấn đề việc làm, góp phần nâng cao chất lượng sống của người dân và ổn định xã hội. Ngoài ra, đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản còn có tác động chuyển dịch cơ cấu lao động và phân bố nguồn nhân lực được sử dụng hiệu quả hơn.

Xóa đói giảm nghèo

Ngành thủy sản đã lập nhiều chương trình xóa đói giảm nghèo bằng việc phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản đến cả vùng sâu, vùng xa, không những cung cấp nguồn dinh dưỡng, đảm bảo an ninh thực phẩm mà còn góp phần xóa đói giảm nghèo. Tại các vùng duyên hải, nuôi thủy sản nước lợ đã chuyển mạnh từ phương thức nuôi quảng canh sang quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh, thậm chí nhiều nơi đã áp dụng mô hình nuôi thâm canh theo công nghệ nuôi công nghiệp. Các vùng nuôi tôm rộng lớn, hoạt động theo quy mô sản xuất hàng hoá lớn đã hình thành, một bộ phận dân cư các vùng ven biển đã giàu lên nhanh chóng, rất nhiều gia đình thoát khỏi cảnh đói nghèo nhờ nuôi trồng thủy sản.

c. Về mặt môi trường

Vì lợi ích kinh tế xuất khẩu thủy sản mang lại là rất lớn đã dẫn đến việc đánh bắt và khai thác quá mức khiến cho trữ lượng cá bị giảm và nguy cơ cạn kiệt. Việc khai thác quá mức là mối đe dọa tới môi trường tự nhiên và đa dạng sinh học đại dương, là một trong những nguyên nhân làm thay đổi sự phân bố và số lượng các loài sinh vật biển. Việc đánh bắt quá mức có thể tàn phá và hủy diệt môi trường sống, hệ sinh thái biển và phá vỡ chuỗi thức ăn. Không chỉ với đánh bắt, việc nuôi trồng thủy sản theo mô hình công nghiệp ngày càng tăng có tác động tiêu cực đến môi trường. Các chất thải nuôi trồng là các nguồn thức ăn dư thừa bị phân hủy, các chất tồn đọng như hóa chất, thuốc kháng sinh, chất tẩy rửa nước (vôi, lưu huỳnh),...chưa được xử lý triệt để dẫn đến ô nhiễm môi trường nước và làm mất cân bằng của hệ sinh thái. Điều đó được thể hiện rõ nét vấn đề dịch bệnh phát sinh trên diện rộng làm cá chết hàng loạt gây tổn thất lớn kinh

tế đối với người nuôi trồng. Vì vậy, việc kịp thời bảo vệ, bổ sung, tái tạo nguồn lợi thủy sản, gìn giữ môi trường, tài nguyên thiên nhiên có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với sự phát triển của không chỉ ngành thủy sản mà cả cho tương lai các thế hệ mai sau.

1.2.3. Phát triển xuất khẩu mặt hàng thủy sản

Khái niệm

Phát triển xuất khẩu mặt hàng thủy sản: được hiểu là các biện pháp, chính sách, công cụ và phương tiện của Nhà nước và doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện và động lực đẩy mạnh phát triển xuất khẩu mặt hàng thủy sản của quốc gia, doanh nghiệp.

Các biện pháp phát triển xuất khẩu thủy sản

Xây dựng hệ thống chính sách các giải pháp đồng bộ trong tất cả các khâu nuôi trồng, đánh bắt, bảo quản, chế biến thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá, chú trọng vấn đề đảm bảo an toàn thực phẩm, đầu tư đổi mới công nghệ.

Có những chính sách quản lý nhà nước khuyến khích đầu tư vào ngành nghề chế biến thủy sản với quy mô lớn, với những cơ sở chế biến lớn và hiện đại giúp cho các doanh nghiệp chế biến hoạt động có hiệu quả với chi phí sản xuất và lao động thấp.

Tập trung nỗ lực phát triển và tiếp thị sản phẩm, duy trì tính cạnh tranh của hàng hoá nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao đối với thủy sản đặc biệt là thủy sản chế biến sẵn. Cần có chính sách tài chính hợp lý để thúc đẩy xúc tiến xuất khẩu, quảng bá thương hiệu đảm bảo chất lượng và giá cả cạnh tranh, chú trọng trong mở rộng thị trường và khai thác tốt các thị trường truyền thống, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia xúc tiến và xuất khẩu.

Ban hành các chính sách quyết liệt và bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản. Phát triển ngành thủy sản một cách bền vững trên cơ sở cân bằng giữa nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản nhằm thực hiện hiệu quả các quy hoạch phát triển thủy sản.

Đổi mới công tác hoàn thiện tổ chức, quản lý hoạt động xuất khẩu thủy sản. Thành lập tổ chức điều phối, quản lý hoạt động khai thác, đánh bắt để đảm bảo nguồn lợi thủy sản không bị khai thác quá mức, đảm bảo sự phát triển bền vững và cân bằng sinh thái.

Kinh nghiệm của các nước trong phát triển xuất khẩu thủy sản

Với lợi thế là người đi sau, xuất khẩu thủy sản Việt Nam có thể nghiên cứu và học hỏi kinh nghiệm của các nước đi trước. Qua đó, một mặt có thể giúp ngành khai thác và sử dụng hết tiềm năng của mình một cách có hiệu quả, thúc đẩy tăng trưởng và

phát triển; mặt khác có thể tránh được những sai lầm mà đi kèm với nó là những chi phí và thiệt hại không nhỏ. Vì vậy chúng ta có thể học tập kinh nghiệm của các nước sau:

Trung Quốc

Đối với Trung Quốc, điều đáng lưu ý là họ đã tạo mặt hàng chủ đạo riêng trong cơ cấu hàng xuất khẩu ở mỗi thị trường nhập khẩu. Điều này đã tạo ra thế mạnh về cạnh tranh, về khối lượng và giá tương đối hiệu quả như cá chình vào thị trường Nhật Bản, tôm vào Mỹ, cá hồ và cá đù vàng vào Hàn Quốc, cá philê đông lạnh vào EU.

Thứ nhất là, Trung quốc đã tập trung thực hiện chính sách mở cửa kinh tế đầy mạnh xuất khẩu thông qua một loạt các biện pháp: phát triển các khu kinh tế, ưu tiên tập trung mở cửa các thành phố ven biển, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề vùng ven biển, tận dụng nguồn lao động dồi dào để phát triển các loại hình chế biến thủy sản xuất khẩu. Chính phủ cũng đẩy mạnh hỗ trợ xúc tiến thương mại với nhiều biện pháp như nâng cao vai trò làm cầu nối giữa doanh nghiệp trong nước với thương nhân nước ngoài của các cơ quan thương vụ nước ngoài.

Thứ hai là, sử dụng tổng hợp các biện pháp, chính sách để điều chỉnh cơ cấu nuôi trồng thủy sản; chỉ tập trung vào tìm kiếm những thị trường mới và mở rộng những thị trường hiện có; đẩy mạnh cầu thủy sản thông qua tiếp thị, quảng cáo, phát triển những mặt hàng có giá trị gia tăng lớn; nâng cao chất lượng thủy sản bằng đổi mới công nghệ; xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ thủy sản xuất khẩu.

Thứ ba là, trước tình trạng sản xuất thiếu quy hoạch, tự phát, người nông dân thiếu hiểu biết kỹ thuật nuôi...hậu quả là làm ô nhiễm môi trường sinh thái và đe dọa phát triển bền vững. Ngành thủy sản Trung Quốc đã thực hiện nhiều biện pháp khắc phục như xây dựng lại quy hoạch ngành với quy hoạch vùng và lãnh thổ nhằm phát triển thủy sản theo hướng ổn định và bền vững, đồng thời thay đổi lại cơ cấu sản xuất theo hướng đa dạng hoá các đối tượng tôm nuôi để phá thế độc canh. Như vậy, phát triển nuôi trồng thủy sản hợp lý, quản lý khoa học và duy trì môi trường nuôi tốt là những yếu tố cơ bản để kiểm soát ô nhiễm môi trường sinh thái.

Thứ tư là, kiên quyết tiến hành cải cách trong ngành thủy sản : Vấn đề cải cách trong ngành thủy sản một cách nghiêm túc và khẩn trương theo hướng hiệu quả là điều cần thiết để thúc đẩy xuất khẩu thủy sản. Đẩy mạnh cải cách ngoại thương trên các phương diện như: đổi mới bộ máy tổ chức quản lý theo hướng gọn nhẹ giảm thiểu thủ tục hành chính, dần từng bước tách sự quản lý của Nhà nước ở các doanh nghiệp để chủ động trong quyết định kinh doanh của mình. Tích cực đổi mới và hoàn thiện việc sử dụng các công cụ và biện pháp chính sách ngoại thương để đẩy mạnh xuất khẩu.

Ấn Độ

Xuất khẩu thủy sản của Ấn Độ trong giai đoạn vừa qua đã thu được nhiều thành tựu đáng kể giúp sản phẩm thủy sản của Ấn Độ có vị trí cao tại một số thị trường như EU, Hoa Kỳ, Nhật. Để đạt được những thành tựu đó thì Ấn Độ đã thực hiện nhiều biện pháp sau:

Thứ nhất là, Chính Phủ đã ban hành một loạt các văn bản pháp lý để đảm bảo quản lý chất lượng và đưa ra tiêu chuẩn bắt buộc đối với một số sản phẩm thủy sản, quản lý kế hoạch kiểm tra trước giao hàng, thành lập hội đồng thanh tra xuất khẩu từ năm 1963. Hầu hết các doanh nghiệp đều áp dụng HACCP như một phương pháp đảm bảo tính chân thực của sản phẩm nên hàng thủy sản đã xuất khẩu thành công sang các thị trường được coi là khó tính.

Thứ hai là, Ấn Độ cũng đã thành lập cơ quan phát triển xuất khẩu thủy sản (MPEDA-Marine Products Export Development Authority) từ năm 1972 với chức năng quản lý và giám sát tất cả các lĩnh vực trong ngành thủy sản, các tiêu chuẩn xuất khẩu, chế biến, mở rộng thị trường và đào tạo, giúp doanh nghiệp xuất khẩu có thông tin về thị trường xuất khẩu. Cơ quan này cũng hỗ trợ các công ty chế biến và xuất khẩu sản xuất các sản phẩm theo định hướng xuất khẩu đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng.

Thái Lan

Thái Lan cũng là một trong những nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu thủy sản, Chính phủ Thái Lan trong những năm qua đã thực hiện nhiều giải pháp, áp dụng nhiều chính sách nhằm thúc đẩy sản phẩm thủy sản, cụ thể:

Thứ nhất là, Thái Lan đã khuyến khích phát triển ngành công nghiệp chế biến thủy sản, đã huy động nguồn vốn lớn để đầu tư, nâng cấp các nhà máy với công nghệ tiên tiến. Các doanh nghiệp chế biến đã chú trọng áp dụng công nghệ hiện đại và yêu cầu mới về hệ thống quản lý chất lượng trong sản xuất, chế biến.

Thứ hai là, Thái Lan rất quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản. Đây có thể được coi là giải pháp đồng bộ giúp ngành thủy sản của Thái Lan tăng trưởng bền vững, gia tăng được lượng hàng hóa xuất khẩu mà vẫn duy trì được nguồn lợi thủy sản lâu dài. Thái Lan đã và đang thực hiện nhiều biện pháp phòng ngừa dư lượng thuốc và hóa chất, ngăn chặn ô nhiễm môi trường và duy trì chất lượng nước ở các vùng nuôi thủy sản.

Thứ ba là, chú trọng nghiên cứu phát triển mặt hàng mới, đặc biệt là các sản phẩm ăn liền, sản phẩm có giá trị gia tăng, theo sát xu hướng của thị trường và lối sống đang thay đổi của người tiêu dùng, đồng thời tìm kiếm những thị trường triển vọng.

Thứ tư là, Chính phủ Thái Lan đã chủ động thiết lập và củng cố hoạt động của tổ chức có nhiệm vụ thúc đẩy xuất khẩu như: Ủy ban đầu tư, Cục xúc tiến xuất khẩu, Ủy ban phát triển xuất khẩu, các công ty thương mại quốc tế. Chính phủ áp dụng chính sách tài chính linh hoạt để khuyến khích xuất khẩu như: hoàn thuế, giảm thuế, miễn thuế cho các công ty xuất khẩu thủy sản. Chính Phủ cũng cố giữ giá trị của đồng bath tương đối thấp hơn với giá trị thực tế để đẩy mạnh xuất khẩu.

1.3. Những nhân tố ảnh hưởng tới phát triển xuất khẩu thủy sản

1.3.1. Nhóm nhân tố ảnh hưởng trong nước

a. Nhóm nhân tố vĩ mô

Điều kiện kinh tế - chính trị trong nước

Trong điều kiện mà mỗi quốc gia đều dựa vào lợi thế của mình để tổ chức sản xuất và xuất khẩu thì tính liên kết và phụ thuộc giữa các ngành ngày càng tăng lên. Lĩnh vực hoạt động xuất khẩu là lĩnh vực trực tiếp quan hệ với các ngành sản xuất, chịu sự chi phối và tác động của các nhân tố vĩ mô nên nó lại càng rất nhạy cảm. Bất kỳ một sự thay đổi nào về chính sách kinh tế, tình hình lạm phát, thất nghiệp hay tăng trưởng hay về suy thoái kinh tế...trong nước đều ảnh hưởng tới hoạt động xuất khẩu của quốc gia. Vì vậy, nếu nền kinh tế trong nước ổn định thì khi giá trị sản xuất gia tăng sẽ đồng nghĩa với cung cho xuất khẩu tăng mạnh từ đó thúc đẩy xuất khẩu. Ngược lại với trường hợp khả năng sản xuất gia tăng, khi giá trị sản xuất của một quốc gia giảm xuống thì sẽ có những tác động giảm đối với giá trị xuất khẩu hàng hóa. Bên cạnh đó, chính trị trong nước ổn định thì mới tạo đà cho kinh tế phát triển. Yếu tố này là nhân tố khuyến khích hoặc thúc đẩy quá trình xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ. Môi trường chính trị ổn định tạo tâm lý yên tâm, tin tưởng sản xuất kinh doanh từ đó thúc đẩy xuất khẩu phát triển.

Chiến lược và quy hoạch ngành trong chiến lược tổng thể

Chiến lược phát triển của ngành là bản luận cứ có cơ sở khoa học xác định đường hướng cơ bản phát triển ngành trong khoảng thời gian 10 năm hoặc dài hơn, nó là căn cứ để hoạch định các quy hoạch và kế hoạch phát triển ngành. Đây là nhân tố không chỉ tác động đến hoạt động xuất khẩu thủy sản hiện tại, mà còn cả trong tương lai. Các chiến lược xuất khẩu hiện tại đang ngày càng tập trung vào việc tạo ra các sản phẩm xuất khẩu ngày càng phù hợp hơn với nhu cầu của thị trường thế giới dựa trên cơ sở khai thác tốt với nhu cầu của thị trường quốc gia. Với các chiến lược này, Nhà nước đưa ra các mục

Tham khảo miễn phí các tài liệu khác tại luanvantot.com

tiêu và các chính sách phát triển cụ thể cho từng giai đoạn nhằm khuyến khích mọi cá nhân, tổ chức kinh tế tham gia hoạt động xuất khẩu trong đó có doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản. Việc khuyến khích hoạt động xuất khẩu được thể hiện ở các chính sách, các biện pháp liên quan đến việc tạo nguồn hàng cho xuất khẩu, tạo môi trường thuận lợi cho xuất khẩu, hỗ trợ tài chính, cho các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu thủy sản.

Chính sách xuất, nhập khẩu

Chính sách xuất nhập khẩu là các chính sách đưa ra các giải pháp, biện pháp giúp cho việc xuất nhập khẩu trở nên có hiệu quả, thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Khi hoạt động xuất khẩu được trợ giúp bởi các chính sách hỗ trợ từ phía nhà nước sẽ diễn ra thuận lợi hơn và các doanh nghiệp xuất khẩu được hỗ trợ cũng sẽ tăng sản lượng cung ứng hàng hóa để thực hiện xuất khẩu. Trong nền kinh tế hiện đại, một số chính sách hỗ trợ xuất khẩu của nhà nước có tác dụng tăng cung hàng hóa xuất khẩu như: chính sách trợ cấp, chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách tín dụng xuất khẩu, chính sách xúc tiến thương mại... Bên cạnh đó, để quản lý hoạt động xuất nhập khẩu hiệu quả, nhà nước xây dựng các văn bản pháp luật, quy định và thủ tục liên quan đến xuất khẩu như: các quy định thuế quan và phi thuế quan, quản lý giấy phép và điều kiện xuất nhập khẩu; các biện pháp phòng vệ thương mại; các biện pháp khuyến khích việc phát triển những vùng sản xuất đặc biệt cho ngành xuất khẩu,... Như vậy, vai trò của nhà nước là rất quan trọng trong việc giúp tăng cung hàng xuất khẩu thông qua các chính sách hỗ trợ sản xuất và quản lý xuất, nhập khẩu. Chính sách xuất nhập khẩu luôn được thay đổi theo từng năm để phù hợp với sự phát triển và hội nhập của nền kinh tế. Vì vậy, sự thay đổi trong chính sách xuất nhập khẩu sẽ có tác động trực tiếp đến hoạt động xuất khẩu của quốc gia.

Chính sách thuế

Thuế là một trong những công cụ quản lý kinh tế của nhà nước. Thuế không chỉ là khoản tiền mà tổ chức và cá nhân phải đóng góp theo nghĩa vụ do luật định vào ngân sách để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước nói chung mà còn để điều hòa thu nhập và điều tiết nền kinh tế. Thông qua thuế, nhà nước điều hòa thu nhập, thực hiện phân phối lại, đảm bảo sự phân phối cần thiết giữa sản xuất và tiêu dùng, giữa sức sản xuất và sức mua của xã hội. Đặc biệt, thông qua các sắc thuế với những căn cứ và cách tính cụ thể có tác động tích cực đến sự hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý, kích thích sản xuất theo hướng tiết kiệm, hiệu quả; thúc đẩy cạnh tranh, thu hút nguồn vốn và phát triển kinh tế đối ngoại. Chẳng hạn, đối thuế xuất-nhập khẩu nếu nhà nước đưa ra mức thuế xuất hợp lý sẽ khuyến khích bảo vệ cạnh tranh trong nước, thúc đẩy cạnh tranh với hàng hóa nước ngoài, thu hút vốn đầu tư, hạn chế và điều hòa hàng hóa nhập khẩu, góp phần thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài.

Tham khảo miễn phí các tài liệu khác tại luanvantot.com

Chính sách tỷ giá hối đoái

Tỷ giá hối đoái là giá cả của một đơn vị tiền tệ của một nước tính bằng tiền tệ của một nước khác, hay là quan hệ so sánh về mặt giá cả giữa hai đồng tiền của các nước khác nhau. Tỷ giá hối đoái là phương tiện so sánh về mặt giá trị tương đối giữa các ngoại tệ và từ đó có tác động như một công cụ cạnh tranh trong quan hệ kinh tế quốc tế. Một nền kinh tế càng mở ra bên ngoài bao nhiêu, quy mô và vị trí của nền kinh tế đó càng mở rộng và tăng trưởng bao nhiêu thì vai trò của đồng tiền nước đó, sức mua của nó so với các đồng tiền khác trong quan hệ kinh tế quốc tế càng lớn bấy nhiêu.

Khi tỷ giá đổi tăng lên, có nghĩa đồng nội tệ có giá trị giảm xuống so với đồng ngoại tệ, trong điều kiện các nhân tố khác không đổi sẽ có tác động bất lợi cho nhập khẩu nhưng lại có lợi cho xuất khẩu. Trong trường hợp tỷ giá tăng lên có tác động khuyến khích xuất khẩu vì cùng một lượng ngoại tệ thu được do xuất khẩu có thể đổi được nhiều hơn đồng nội tệ, hàng xuất khẩu rẻ hơn, dễ cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Đồng thời lưu lượng ngoại tệ vẫn chuyển vào trong nước có xu hướng tăng lên, khối lượng dự trữ ngoại hối dồi dào, tạo điều kiện cho sự ổn định cán cân thương mại quốc tế. Ngược lại, trong trường hợp tỷ giá giảm xuống có tác động hạn chế xuất khẩu vì cùng một lượng ngoại tệ thu được do xuất khẩu sẽ đổi được ít hơn đồng nội tệ; lượng ngoại tệ chuyển vào trong nước giảm, khối lượng dự trữ ngoại tệ ít đi, có thể gây nên tình trạng mất cân đối cán cân thương mại quốc tế.

Chính sách lãi suất

Lãi suất là một trong những công cụ điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Trung ương. Lãi suất tỷ lệ phần trăm giữa tổng lợi tức tín dụng với tổng số tiền cho vay trong một thời kỳ nhất định. Lãi suất phụ thuộc vào hiệu quả hoạt động kinh tế, mặt khác lại phản ánh nhu cầu về tiền của các hoạt động kinh doanh và phụ thuộc tương quan vào hàng-tiền trong lưu thông. Diễn biến của lãi suất có ảnh hưởng trực tiếp đến các quyết định của cá nhân và các chủ thể kinh tế. Vì vậy, dựa vào lãi suất nhà nước có thể kích thích hoặc hạn chế đầu tư vào các hoạt động kinh doanh. Trong hoạt động xuất khẩu, nếu như tăng lãi suất tăng lên sẽ làm cho giá cả của việc vay mượn cho nhu cầu đầu tư trở nên cao hơn, cho phí vay mượn tăng làm cho khoản sinh lời của các khoản đầu tư thấp hơn, các doanh nghiệp xuất khẩu sẽ hạn chế đầu tư sẽ kìm hãm hoạt động xuất khẩu. Ngược lại, khi lãi suất giảm xuống thì sẽ khuyến khích các doanh nghiệp xuất khẩu tham gia đầu tư, dùng tiền để mua nguyên vật liệu, các trang thiết bị máy móc, ứng dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất từ đó làm tăng sản lượng cũng như thúc đẩy hoạt động xuất khẩu.

Tham khảo miễn phí các tài liệu khác tại luanvantot.com

Lạm phát

Lạm phát là sự tăng mức giá chung một cách liên tục của hàng hóa và dịch vụ theo thời gian và cũng là sự mất giá trị của một loại tiền tệ nào đó. Khi mức giá chung tăng cao, một đơn vị tiền tệ sẽ mua được ít hàng hóa và dịch vụ hơn do đó lạm phát phản ánh sự suy giảm sức mua trên một đơn vị tiền tệ. Lạm phát ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế cũng như hoạt động xuất khẩu. Tác động tiêu cực làm tăng chi phí cơ hội của việc tích trữ tiền và suy yếu thị trường vốn, lãi suất danh nghĩa tăng lên so với lãi suất thực làm ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp xuất khẩu. Lạm phát khiến cho hệ số nợ cao nên lợi nhuận làm ra phải dành nhiều để trả lãi nên lợi nhuận ròng thấp. Khi đó các doanh nghiệp sẽ hạn chế vay vốn để đầu tư sản xuất khiến cho sản lượng cung cấp giảm hoặc sản xuất bị đình trệ. Lạm phát làm giá cả hàng hóa, dịch vụ tăng khiến chi phí mua nguyên vật liệu của doanh nghiệp tăng, giá thành sản phẩm tăng lên, cầu về hàng hóa giảm xuống, làm giảm sức cạnh tranh với hàng hóa nước ngoài.

b. Nhóm nhân tố vi mô

Quy hoạch ngành cụ thể theo từng địa phương

Quy hoạch theo ngành là quy hoạch trên cơ sở kết nối các ngành, các vùng có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo tồn đa dạng sinh học. Quy hoạch ngành cụ thể theo từng địa phương là quy hoạch ngành dựa vào các đặc điểm tự nhiên, kết cấu hạ tầng, đất đai, tài nguyên, phân bố dân cư của địa phương để tập trung phát triển những ngành có lợi thế sẵn có. Vì vậy, những địa phương có điều kiện tự nhiên phù hợp và tiềm năng phát triển thủy sản sẽ quy hoạch thành các khu sản xuất con giống, các vùng nuôi trồng, xây dựng nhà máy chế biến thủy sản tập trung, còn những địa phương không phù hợp sẽ phát triển ngành kinh tế khác. Xây dựng quy hoạch nuôi trồng thủy sản là một việc quan trọng nhằm cơ cấu và tổ chức lại sản xuất một cách hợp lý, liên kết các khâu của quá trình sản xuất, cân đối sản lượng phù hợp với nhu cầu thị trường, xác định được những bước đi và giải pháp cụ thể chủ động trong tận dụng lợi thế, cơ hội để phát triển ngành thủy sản một cách bền vững. Đồng thời giúp cho công tác quản lý Nhà nước được thuận lợi và định hướng mục tiêu phát triển rõ ràng phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của từng địa phương.

Chính sách phát triển của ngành hàng mặt bằng chung của doanh nghiệp

Là các chính sách về mặt hàng của doanh nghiệp xuất khẩu nhằm gia tăng sản lượng và giá trị của thủy sản xuất khẩu. Doanh nghiệp sẽ dựa vào lợi thế về các nguồn

lực như nguyên liệu đầu vào, nhân lực, cơ sở hạ tầng, công nghệ sản xuất... của mình mà quyết định cạnh tranh về giá hay chất lượng sản phẩm. Thứ nhất, cạnh tranh về giá

là doanh nghiệp sẽ dựa vào lợi thế về quy mô sản xuất của mình để giảm chi phí sản xuất từ đó giảm giá thành sản phẩm để thu hút khách hàng. Tuy nhiên, hình thức này về lâu dài sẽ không hiệu quả khi gặp phải các thị trường xuất khẩu khó tính, yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật cao. Thứ hai là, cạnh tranh về chất lượng là doanh nghiệp sẽ dựa vào các lợi thế về công nghệ tiên tiến để sản xuất ra mặt hàng thủy sản có giá trị gia tăng cao, doanh nghiệp sẽ tập trung vào các mặt hàng chủ lực, các sản phẩm chế biến sâu, chứ không thiên về số lượng. Vì vậy, hình thức này giúp cho sản phẩm doanh có thể tiếp cận các thị trường xuất khẩu lớn, khó tính, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường quốc tế trong dài hạn, phát triển xuất khẩu một cách bền vững.

Công nghệ

Trong điều kiện cạnh tranh quốc tế, yếu tố về công nghệ sản xuất được xem là nền tảng của lợi thế cạnh tranh mà các doanh nghiệp xuất khẩu có thể tạo ra sản phẩm thủy sản có giá trị cao để nâng cao năng lực cạnh tranh. Nếu doanh nghiệp có thể áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất, có khả năng tạo ra được nhiều loại mặt hàng đa dạng, chất lượng tiêu chuẩn quốc tế, hình thức mẫu mã đảm bảo thẩm mỹ cao và giá cả phải chăng thì đây là điều kiện thuận lợi rất lớn cho doanh nghiệp khi tham gia hoạt động xuất khẩu. Điều này quyết định khả năng cạnh tranh của các mặt hàng thủy sản khi doanh nghiệp đưa ra chào bán trên thị trường quốc tế. Ngược lại, với công nghệ lạc hậu, khả năng sản xuất của doanh nghiệp trong nước yếu kém, với chúng loại mặt hàng đơn điệu, thô sơ, kém chất lượng sẽ hạn chế rất lớn khả năng cạnh tranh và mở rộng xuất khẩu của các doanh nghiệp.

Tiềm lực marketing

Marketing là hoạt động giúp doanh nghiệp chào bán hàng hóa xuất khẩu ra thị trường bên ngoài. Marketing thực hiện các chức năng từ việc nghiên cứu thị trường, nhận dạng các thị trường mục tiêu, phân khúc thị trường, đưa ra các chính sách về sản phẩm, chính sách phân phối và chính sách xúc tiến bao gồm các chương trình tiếp thị như quảng cáo, khuyến mại. Vì vậy, marketing là nhân tố rất quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động thúc đẩy xuất khẩu của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp có tiềm lực marketing mạnh giúp doanh nghiệp nắm bắt được thông tin và nhu cầu thị trường nước ngoài, xác định được thị trường tiềm năng cần hướng tới, quảng bá thương hiệu của sản phẩm ra nhiều thị trường thế giới, mở rộng thị trường xuất khẩu và nâng cao uy tín của doanh nghiệp trên thị trường quốc tế. Ngược lại, nếu hoạt động marketing của doanh nghiệp sẽ hạn chế khả năng xuất khẩu và mở rộng thị trường của doanh nghiệp.

1.3.2. Nhóm nhân tố ảnh hưởng ngoài nước

Tham khảo miễn phí các tài liệu khác tại luanvantot.com

Nhu cầu của các nước nhập khẩu

Nhu cầu của thị trường được xem là yếu tố quan trọng quyết định đến sự thành công của mặt hàng xuất khẩu. Sự biến động của thị trường ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng cạnh tranh và vị thế của các quốc gia xuất khẩu.

Quy mô và xu hướng biến động của thị trường kéo theo sự thay đổi trong năng lực cạnh tranh của các chủ thể và sản phẩm xuất khẩu, làm cho cường độ cạnh tranh trên thị trường nhập khẩu tăng lên và trở lên khắc nghiệt hơn. Vì vậy, xu hướng chung của cạnh tranh quốc tế hiện nay là các quốc gia xuất khẩu đều tìm cách khai thác tốt đa lợi thế của mình, đồng thời xây dựng các lợi thế cạnh tranh mới để có thể nâng cao vị thế của bản thân trên thị trường quốc tế.

Với sản phẩm thủy sản, nhu cầu tại thị trường nhập khẩu được xác định thông qua hai nhu cầu cơ bản: Nhu cầu tiêu dùng nội địa phụ thuộc vào quy mô dân số và khối lượng tiêu dùng bình quân; nhu cầu phục vụ xuất khẩu.

Thị hiếu người tiêu dùng của nước nhập khẩu

Có ảnh hưởng rất lớn đến nhu cầu của khách hàng, do đó ảnh hưởng đến các quyết định mua hàng của khách hàng và ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu thủy sản. Mỗi thị trường nhập khẩu sẽ có những phương thức trao đổi, mua bán, thói quen tiêu thụ thủy sản và yêu cầu về chất lượng sản phẩm khác nhau nên việc đáp ứng được thị yếu của người tiêu dùng là rất quan trọng. Thông thường đối với các sản phẩm thủy sản, người tiêu dùng ưa thích sản phẩm tươi sống, đảm bảo chất lượng và thời gian chế biến nhanh. Vì vậy, các quốc gia xuất khẩu nên có phương pháp chế biến và bảo quản thích hợp để đảm bảo chất lượng thủy sản luôn trong trạng thái tốt nhất.

Các rào cản kỹ thuật và thương mại của quốc gia nhập khẩu

Hiện nay, nhiều nước phát triển có xu hướng bảo vệ hàng hóa trong nước mà dựng lên ngày càng nhiều các rào cản thương mại, kỹ thuật làm tăng thêm sức ép cạnh tranh cho nước xuất khẩu. Các rào cản thương mại của nước nhập khẩu thường là: các rào cản về quy trình và thủ tục nhập khẩu thủy sản, các rào cản về kiểm tra, kiểm soát nhập khẩu thủy sản của cơ quan quản lý, các rào cản về thuế,... . Còn đối với các rào cản kỹ thuật là bao gồm hệ thống các tiêu chuẩn về: quy cách, mẫu mã bao bì, nhãn mác, nguồn gốc, vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường,... Khi các rào cản thương mại tăng lên như tăng thuế nhập khẩu hay yêu cầu các tiêu chuẩn đối với hàng hóa nhập khẩu cao hơn sẽ dẫn đến việc hạn chế luồng hàng hóa xuất nhập khẩu. Ngược lại, khi các rào

cản này giảm đi (khi quốc gia đó tham gia vào các khu vực mậu dịch tự do, ký kết các hiệp định hợp tác kinh tế, giảm thuế, quy định tiêu chuẩn linh

hoạt...) sẽ tạo thuận lợi hơn cho thương mại quốc tế, do vậy sẽ thúc đẩy kim ngạch xuất nhập khẩu của một quốc gia.

Thế chế, chính sách thương mại thủy sản của các nước nhập khẩu

Các chính sách thương mại của thị trường nhập khẩu có tác động không nhỏ đến thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của một nước. Các chính sách và hiệp định thương mại tự do liên quan đến việc cắt giảm thuế quan, dỡ bỏ các rào cản phi thuế, biện pháp phòng vệ thương mại, chính sách tỷ giá, thuận lợi hóa thương mại và đầu tư của nước nhập khẩu đem đến môi trường thuận lợi và nhiều cơ hội mới cũng như thách thức cho xuất khẩu thủy sản của quốc gia thành viên. Một quốc gia nhập khẩu có chính sách thương mại tự do sẽ giúp cho hoạt động xuất khẩu sang thị trường quốc gia đó được thực hiện một cách dễ dàng hơn và thường mang lại hiệu quả kinh tế cao. Ngược lại, một quốc gia nhập khẩu có chính sách thương mại khắt khe thì sẽ tạo ra nhiều khó khăn nước xuất khẩu khi thực hiện xuất khẩu sang.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU MẶT THỦY SẢN VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU.

2.1. Khái quát về tình hình xuất khẩu thủy sản của Việt Nam

2.1.1. Về sản lượng và kim ngạch xuất khẩu

Về sản lượng thủy sản

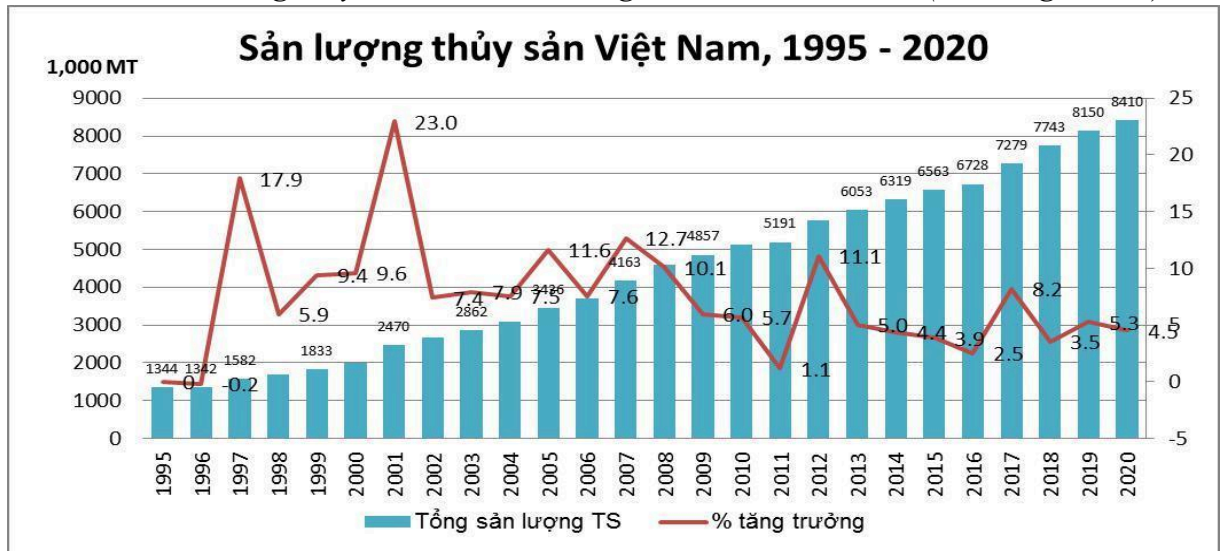
Từ năm 2016 – 2020: Sản lượng thủy sản Việt Nam có xu hướng tăng, tốc độ tăng giá trị sản xuất thủy sản trung bình hằng năm đạt 6%, tổng sản lượng thủy sản tăng, cụ thể: tăng gấp hơn 1,25 lần từ 6,7 triệu tấn năm 2016 lên 8,4 triệu tấn năm 2020, tăng 1,9% so với năm 2019. Trong đó, sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 4,6 triệu tấn tăng 1,4% so với năm 2019, chiếm 54% tổng sản lượng; sản lượng khai thác đạt 3,85 triệu tấn, tăng 2,5%, chiếm 46%. Mặt hàng thủy sản chính là tôm và cá tra. Trong năm 2020, sản lượng tôm nuôi đạt 950 nghìn tấn (tôm sú đạt 267,7 nghìn tấn, tôm chân trắng 632,3 nghìn tấn, tôm khác 50 nghìn tấn), sản lượng cá tra đạt 1560 nghìn tấn.

Tuy nhiên, sang quý III/2021, hoạt động khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản gặp nhiều khó khăn do dịch COVID-19 khiến nhiều cảng cá, nhà máy chế biến tạm đóng cửa nên chuỗi cung ứng bị đứt gãy. Giá trị sản xuất lĩnh vực thủy sản quý III giảm 4,8% so với quý III/2020, là quý III có tốc độ tăng thấp nhất từ năm 2015. Theo tổng cục Hải quan, trong quý III, sản lượng thủy sản ước đạt 2,28 triệu tấn, giảm 5,2% so với quý III/2020. Tính chung 9 tháng, tổng sản lượng ước đạt trên 6,38 triệu tấn, giảm 0,2 so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó sản lượng nuôi trồng ước đạt 3,32 triệu tấn (sản lượng tôm đạt 699,8 nghìn tấn, sản lượng cá đạt 2,22 triệu tấn) giảm 1%; sản lượng khai thác ước đạt trên 3,06 triệu tấn, tăng 0,7%.

Tham khảo miễn phí các tài liệu khác tại luanvantot.com

Nguồn cung thủy sản của Việt Nam 9 tháng năm 2021 mặc dù gặp nhiều khó khăn do đại dịch Covid-19, song khả năng kiểm soát tốt dịch bệnh đã tạo ra điều kiện nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản ổn định hơn so với mặt bằng chung của thế giới, tạo lợi thế cạnh tranh lớn về nguồn cung.

Hình 2.1: Sản lượng thủy sản của Việt Nam giai đoạn 1995-2020. (ĐVT: nghìn tấn)

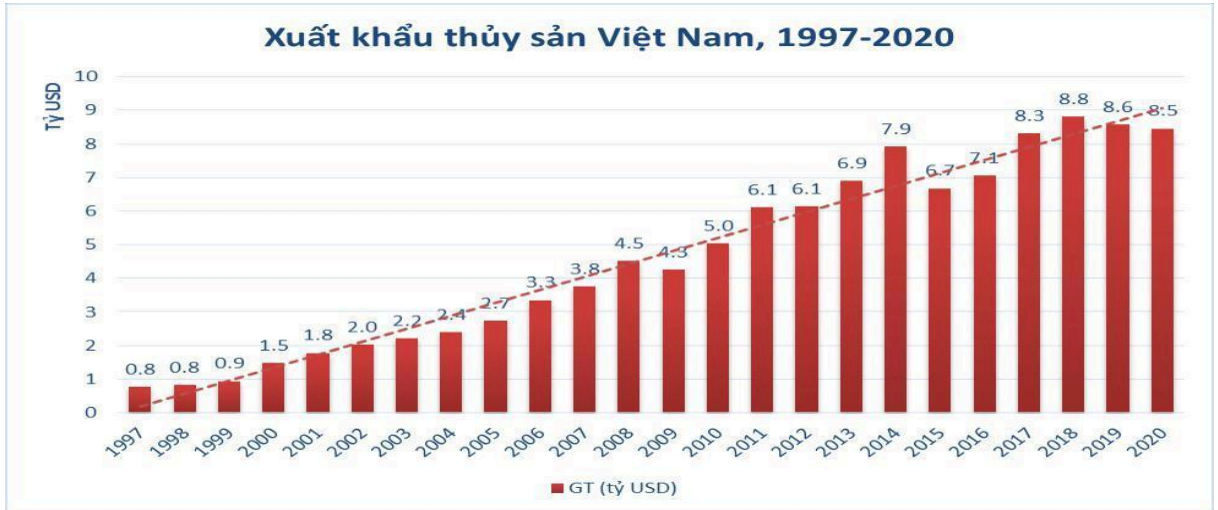


Nguồn: Vasep

Về kim ngạch xuất khẩu

Từ năm 2016-2020: Xuất khẩu thủy sản Việt Nam có sự biến động, giai đoạn đầu từ 2016-2018 có xu hướng tăng sau đó lại giảm dần. Trong giai đoạn 2016-2020, kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng gấp 1,2 lần, từ 7,1 tỷ USD năm 2016 lên 8,5 tỷ USD năm 2020, trong đó năm 2018 xuất khẩu thủy sản đạt giá trị cao nhất là 8,8 tỷ USD, tốc độ tăng giá trị xuất khẩu thủy sản trung bình hàng năm 5,3%. Năm 2020, do tác động của đại dịch Covid-19, kinh tế thế giới suy giảm kéo theo nhu cầu tiêu thụ thủy sản cũng giảm, nên giá trị xuất khẩu thủy sản trong năm 2020 cũng có sự giảm nhẹ so với năm 2019 (8,6 tỷ USD) là 1,2 %.

Hình 2.2: Xuất khẩu thủy sản Việt Nam giai đoạn 1997-2020. (ĐVT: tỷ USD)

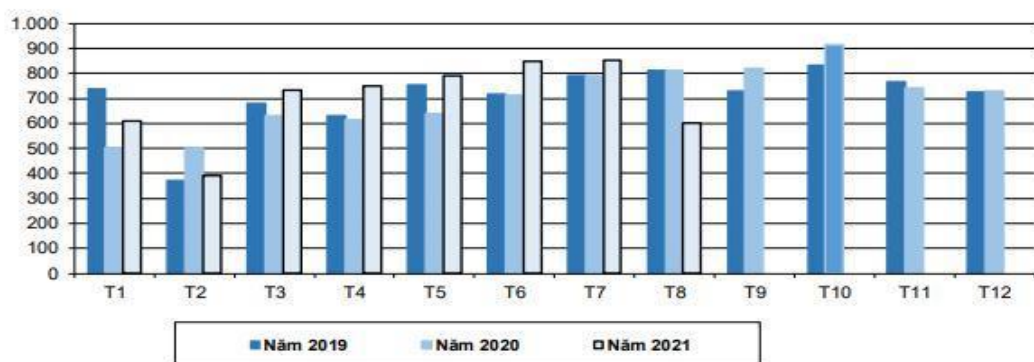


Nguồn: Vasep

Năm 2021, dịch bệnh covid 19 vẫn diễn biến phức tạp, đặc biệt ở các tỉnh, thành phố phía Nam là khu vực sản xuất chính của ngành thủy sản Việt Nam, xuất khẩu thủy sản của cả nước tiếp tục bị ảnh hưởng nặng nề vì gián đoạn sản xuất. Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong quý III/2021, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 433,3 nghìn tấn, trị giá 2,07 tỷ USD, giảm 22,6% về lượng và giảm 14,9% về trị giá so với quý III/2020. Như vậy, tính đến hết quý III/2021, xuất khẩu thủy sản của cả nước đạt 1,4 triệu tấn, trị giá gần 6,2 tỷ USD, giảm 0,6 về lượng nhưng tăng 2,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 2.3: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2020-2021

ĐVT: Triệu USD



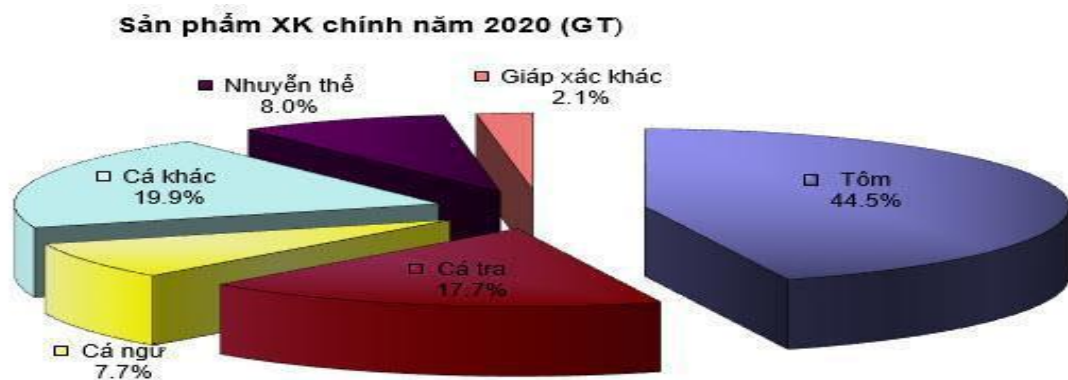
Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

2.1.2. Về cơ cấu mặt hàng xuất khẩu

Trong ngành thủy sản, có 3 nhóm sản phẩm chủ lực luôn tạo ra giá trị xuất khẩu cao nhất, gồm: tôm, cá tra, hải sản. Trong đó, xuất khẩu tôm chiếm tỷ trọng cao nhất, tăng trưởng cao nhất và ổn định nhất.

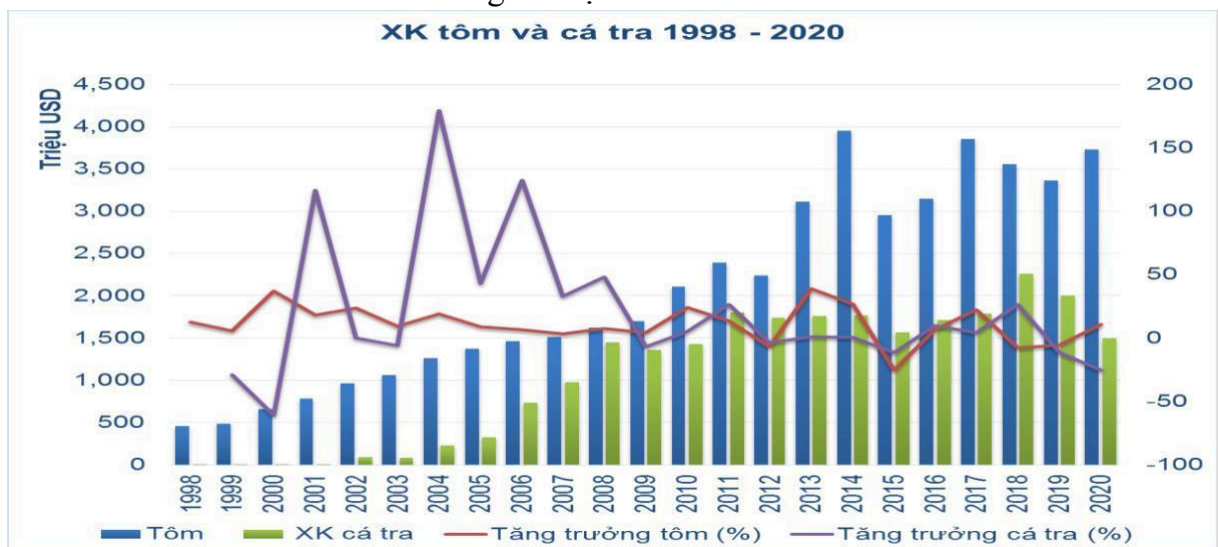
Từ 2016-2020: Xuất khẩu tôm tăng gấp 1,2 lần từ 3,1 tỷ USD lên 3,73 tỷ USD năm; tăng trưởng trung bình hàng năm 5%, (tuy nhiên tăng trưởng từng năm không ổn định). Tỷ lệ trong tổng thủy sản ngày càng gia tăng: từ 36% đến 50%. Xuất khẩu cá tra có sự biến động giảm từ 1,67 USD năm 2016 xuống 1,5 tỷ USD năm 2020; tăng trưởng trung bình hàng năm 6%. Tuy nhiên, tỷ lệ giảm từ 32% xuống 18%. Xuất khẩu hải sản chiếm 30- 35% tổng xuất khẩu thủy sản, kim ngạch tăng gấp 1,4 lần từ 2,33 tỷ USD năm 2016 lên 3,2 tỷ USD năm 2020; tăng trưởng trung bình hàng năm 11%.

Hình 2.4: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thủy sản năm 2020.



Nguồn: Vasep

Hình 2.5: Xuất khẩu tôm và cá tra giai đoạn 1998-2020.



Nguồn: Vasep

Theo số liệu của Hải quan Việt Nam, tính đến hết tháng 9/2021, tổng giá trị xuất khẩu tôm đạt 2,76 tỷ USD tăng 2,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong cơ cấu các sản

phẩm tôm xuất khẩu của Việt Nam trong 9 tháng, tôm chân trắng chiếm 77,2%, tôm sú chiếm 15,3%, còn lại tôm biển với 7,5%. Đối với cá tra, tổng giá trị xuất khẩu cá tra

Việt Nam trong 9 tháng đạt 1,07 tỷ USD, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Còn với mặt hàng hải sản, theo lũy kế 9 tháng đầu năm, xuất khẩu hải sản đạt 2,4 tỷ USD, chiếm 38% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của cả nước và tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2020.

Bảng 2.1. Các mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 9/2021 và 9 tháng đầu năm 2021

Xuất khẩu thủy sản tháng 9/2021 và 9 tháng đầu năm 2021 (triệu USD)				
Sản phẩm	Tháng 9/2021	Tăng trưởng (%)	T1-T9/2021	Tăng trưởng (%)
Tôm các loại	305,012	-20,8	2.760,126	2,6
Cá tra	81,991	-36,5	1.076,161	3,2
Cá ngừ	50,995	-14,5	520,667	9,1
Cá các loại khác	57,545	-65,6	1.153,660	-4,6
Mực và bạch tuộc	45,231	-11,9	404,835	2,2
Nhuễn thể hai mảnh vỏ	10,161	9,4	96,994	35,7
Cua, ghẹ và Giáp xác khác	12,871	-34,0	116,401	-8,3
TỔNG CỘNG	628,248	-23,5	6.198,448	2,9

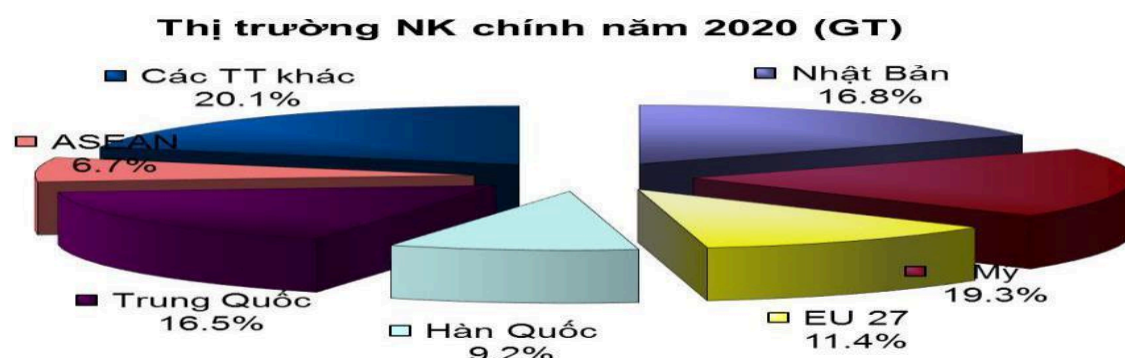
Nguồn: Vasep

2.1.3. Về thị trường tiêu thụ chính

Việt Nam xuất khẩu thủy sản sang hơn 160 thị trường trên thế giới. Trong đó top 10 thị trường gồm: Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN, Australia, Anh, Canada, Nga, chiếm khoảng 92-93% tổng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Trong top 6 thị trường lớn (Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và ASEAN), trong những năm gần đây, xuất khẩu sang EU chững lại, sang ASEAN, Hàn Quốc ổn định, trong khi xuất khẩu sang Trung Quốc tăng trưởng mạnh nhất, xuất khẩu sang Mỹ và Nhật Bản cũng duy trì tăng trưởng khả quan.

Hình 2.6: Thị trường nhập khẩu thủy sản chính của Việt Nam năm 2020.



Nguồn: Vasep

24

Tính đến tháng 9/2021, Việt Nam xuất khẩu thủy sản sang 154 thị trường. Trong đó, 6 thị trường dẫn đầu là Nhật Bản, Mỹ, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc và ASEAN chiếm gần 80% kim ngạch xuất khẩu.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Mỹ đã hồi phục với mức tăng nhẹ 3% so với cùng kỳ đạt 159 triệu USD. Nhu cầu nhập khẩu tôm của Mỹ vẫn cao, nhất là khi thị trường này đang mở cửa trở lại hậu Covid và các dịp lễ cuối năm đang tới gần. Trong khi đó, xuất khẩu sang các thị trường khác tiếp tục giảm, trong đó giảm mạnh nhất là Trung Quốc (giảm gần 50%), xuất khẩu sang các thị trường Nhật Bản, Canada, Anh, Australia cũng giảm từ 35-45%, trong khi xuất khẩu sang EU và Nga giảm trên 15%, sang Hàn Quốc giảm 5%.

Với đà này thì xuất khẩu thủy sản năm 2021 khả quan nhất là bằng năm 2020, đạt 8,4 tỷ USD hoặc thậm chí còn thấp hơn nếu tình hình Covid căng hơn và các biện pháp phòng chống Covid siết chặt sản xuất trở lại. Hệ lụy sẽ còn kéo dài tới năm sau nếu chúng ta mất thị phần tại các thị trường nhập khẩu lớn, trước các đối thủ như Ấn Độ, Ecuador, Indonesia, Thái Lan dù họ cũng đã và đang vừa chống dịch vừa sản xuất.

2.2. Thực trạng phát triển xuất khẩu mặt hàng thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU

2.2.1. Khái quát về thị trường EU

Trong nhiều năm qua, Liên minh châu Âu (EU) luôn là đối tác nhập khẩu lớn, với sức mua đứng thứ hai thế giới và là thị trường trọng điểm của xuất khẩu Việt Nam. EU có 27 quốc gia thành viên với dân số là 447 triệu người (tháng 1/2021 theo thống kê của Eurostat). Nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu thủy sản của EU rất cao và là khu vực thị trường có nhu cầu và yêu cầu tiêu dùng, nhập khẩu thủy sản cao nhất thế giới hiện nay. Theo đài quan sát Thị trường châu Âu đối với khai thác và nuôi trồng thủy sản (EUMOFA), mức tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người ở EU năm 2020 đạt khoảng 24,3 kg/người/năm, giảm so với mức tiêu thụ bình quân 24,9 kg trong năm 2016. Tổng lượng tiêu thụ thủy sản ở EU lên tới 12,77 triệu tấn/năm. Nguồn cung thủy sản từ ngoài khối EU chủ yếu đến từ các quốc gia đang phát triển, chiếm 73% tổng giá trị nhập khẩu từ bên ngoài EU là các nước Trung Quốc, Ecuador, Việt Nam, Maroc và Ấn Độ.

Mỗi quốc gia trong EU có một đặc điểm tiêu dùng riêng do đó có thể thấy rằng thị trường EU có nhu cầu rất đa dạng và phong phú về hàng hoá. Tuy có những khác biệt nhất định về tập quán và thị trường tiêu dùng giữa các thị trường quốc gia trong EU nhưng hầu hết các quốc gia này đều nằm trong khu vực Tây và Bắc Âu nên có những đặc điểm tương đồng về kinh tế và văn hoá. Trình độ phát triển kinh tế xã hội của các

thành viên là khá đồng đều cho nên người dân thuộc khối EU có đặc điểm chung về sở thích, thói quen tiêu dùng. Người tiêu dùng châu Âu thường có thường thích sử dụng các sản phẩm có nhãn hiệu nổi tiếng thế giới vì họ cho rằng những nhãn hiệu nổi tiếng này gắn với chất lượng sản phẩm và có uy tín lâu đời, cho nên dùng những sản phẩm mang nhãn hiệu nổi tiếng sẽ rất an toàn về chất lượng và an tâm cho người sử dụng.

Đặc điểm nổi bật của thị trường EU là quyền lợi của người tiêu dùng rất được bảo vệ. Hàng hoá được nhập khẩu vào thị trường này phải đảm bảo đầy đủ về chất lượng, nguồn gốc, mẫu mã, vệ sinh an toàn cao. Để đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng, chính quyền EU thường xuyên tiến hành kiểm tra các sản phẩm ngay từ nơi sản xuất và có hệ thống cảnh báo giữa các thành viên, đồng thời bãi bỏ việc kiểm tra các sản phẩm ở biên giới. Hiện Tổng vụ Sức khỏe và An toàn thực phẩm (DG SANTE) của Ủy ban châu Âu (EC) là cơ quan chịu trách nhiệm về kiểm soát an toàn thực phẩm của châu Âu. Trong khi đó, CENELEC, CEN và ETSI là 3 cơ quan tiêu chuẩn hoá của EU được coi là đủ năng lực trong việc tiêu chuẩn hoá kỹ thuật. Ba cơ quan này đã đưa ra các tiêu chuẩn của EU trong từng lĩnh vực riêng biệt và tạo ra “hệ thống tiêu chuẩn hoá châu Âu”.

2.2.2. Tình hình phát triển xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU trong thời gian qua.

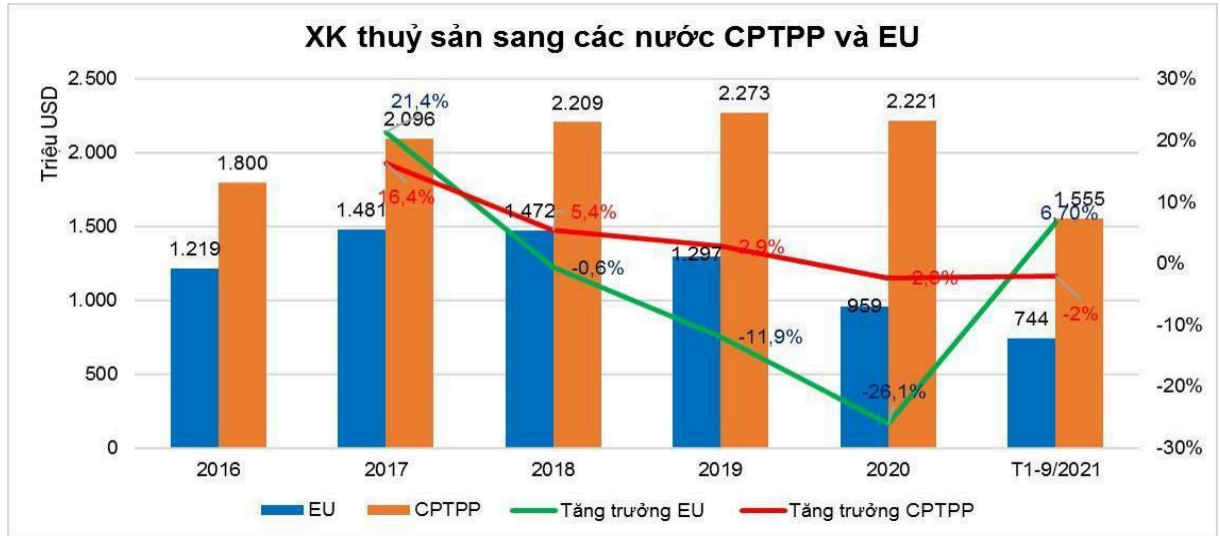
a. Phát triển về quy mô xuất khẩu

Về kim ngạch xuất khẩu

Trong giai đoạn 2016-2021: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU có xu hướng giảm mạnh kể từ năm 2017 đến nay, cụ thể giá trị xuất khẩu giảm từ 1,481 tỷ USD năm 2017 xuống còn khoảng 960 triệu USD năm 2020, giảm tới 26% so với năm 2019 và giảm 24% trong giai đoạn 2017-2020. Trong giai đoạn 2015-2018, EU luôn là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam. Nhưng từ năm 2019, vị trí này đã xuống mức thứ tư (sau Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc), xuất khẩu thủy sản sang EU năm 2019 đạt 1,297 tỷ USD giảm 11,9% so với năm 2018 và giảm 12,4% so với năm 2017.

Xu hướng giảm này tiếp tục kéo dài đến năm 2020, đặc biệt do bị tác động kép bởi dịch Covid-19 và Brexit (Anh rời khỏi EU) khiến giá trị nhập khẩu chung của cả khối sụt giảm đáng kể, EU tụt xuống vị trí thứ 5 trong các thị trường nhập khẩu của Việt Nam. Tính đến 9 tháng năm 2021, xuất khẩu thủy sản sang khối EU đạt 744 triệu USD, tăng gần 4% so với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu thủy sản sang EU ổn định nhờ vào sự tác động hiệu quả của hiệp định EVFTA.

Hình 2.7: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các nước CPTPP và EU



Nguồn: Vasep

Về cơ cấu mặt hàng xuất khẩu

Bảng 2.2: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU theo giá trị giai đoạn 2016-2021. (ĐVT: Triệu USD)

Sản phẩm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	9 T/ 2021	So với 9T/2020 (%)
Tổng cộng	1219,351	1480,717	1471,806	1.472,56	959	744	4
Tôm	600,369	862,818	838,295	652,16	516,328	408	10
Cá tra	261,125	203,023	243,958	287,75	190,5	78	-13
Cá ngừ	115,316	141,936	158,274	315,63	136	106	5,4
Mực, bạch tuộc	70,004	106,102	83,055	72,258	57,8	42,3	30
Cá biển và hải sản khác.	172,537	166,838	148,224	144,762	58,372	109,7	39

Nguồn: Vasep

Cơ cấu mặt hàng thủy sản về cơ bản của Việt Nam có tính bổ sung với nhu cầu tiêu dùng ở thị trường EU. Các mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ yếu vào thị trường EU bao gồm tôm, cá tra, nhuyễn thể và cá ngừ, trong đó tôm là mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn trong

ơ cấu thủy sản xuất khẩu. EU vẫn là thị trường nhập khẩu tôm lớn nhất của Việt Nam, chiếm 23,6% tổng giá trị xuất khẩu tôm Việt Nam đi các thị trường.

Trong giai đoạn 2016-2020: Do bị ảnh hưởng kể từ khi Việt Nam bị EU phạt thẻ vàng IUU hồi tháng 10/2017, giá trị xuất khẩu hải sản sang thị trường này đã giảm nhiều. Trong năm 2018, giảm chủ yếu ở sản phẩm cá ngừ bị giảm 6,3%, mực và bạch tuộc

giảm hơn 13%... Năm 2019, xuất khẩu cá ngừ giảm khoảng 5%, mực và bạch tuộc giảm 13%, tôm giảm 17%, riêng xuất khẩu một số mặt hàng hải sản như cá biển và hải sản khác vẫn tăng 11%. Năm 2020, xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản tôm, cá ngừ tăng trở lại sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực kể từ ngày 01/08/2020. EVFTA tiếp tục là đòn bẩy cho xuất khẩu cá ngừ sang thị trường EU. Nhờ đó, tổng giá trị xuất khẩu cá ngừ sang EU trong cả năm 2020 lên 136 triệu USD, tăng 2,4% so với năm 2019.

Sang quý III/2021, xuất khẩu cá các loại như: cá tra, cá đông lạnh, cá ngừ, cá khô, cá đóng hộp là những mặt hàng bị tác động mạnh bởi đợt dịch Covid-19 vừa qua, trong khi xuất khẩu tôm chịu tác động nhẹ hơn. Lũy kế 9 tháng đầu năm nay, xuất khẩu tôm sang thị trường này đạt gần 408 triệu USD, tăng 10% so với cùng kỳ. Xuất khẩu mực, bạch tuộc sang EU tăng mạnh nhất 30% so với cùng kỳ. Tổng sản phẩm hải sản xuất khẩu sang EU tăng 23%, chỉ bị giảm ở một số loài nhập khẩu để chế biến và xuất khẩu như cá tuyết, cá minh thái... do ảnh hưởng của vấn đề logistics tới việc nhập khẩu nguyên liệu để gia công, sản xuất xuất khẩu. Xuất khẩu cá tra sang EU giảm 13% do chi phí đầu vào quá cao (đặc biệt là logistic, container, đường biển).

Về thị trường xuất khẩu

Bảng 2.3: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các nước EU giai đoạn 2016-2020.

(ĐV: Triệu USD)

Thị trường	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Đức	176	183	194	189	181
Italia	135	148	117	105	92
Hà Lan	204	334	297	215	218,7
Tây Ban Nha	85	61	81	79	64
Pháp	95	103	107	99,56	80
Bỉ	124	165	149	128	134
Anh	205	283	321	280,3	345
EU	1209	1460	1472	1291	959

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU đã có những bước tiến vượt bậc trong những năm gần đây. Năm 2017, lần đầu tiên EU vượt qua Mỹ để trở thành thị

trường xuất khẩu thủy sản số một của Việt Nam, với tổng kim ngạch đạt mức 1,46 tỷ USD, tăng 22,1% so với năm 2016. Năm 2018, do ảnh hưởng của thẻ vàng IUU đã khiến

cho tổng xuất khẩu thủy sản sang EU chỉ tăng nhẹ lên 1,47 tỷ USD. Anh, Hà Lan, Đức là 3 thị trường nhập khẩu lớn nhất trong khối EU. Xuất khẩu sang Anh và Đức năm 2018 tăng trưởng lần lượt là 13% và 11%, xuất khẩu sang Hà Lan giảm 15% so với năm 2017. Trong các năm tiếp theo 2019, 2020 giá trị xuất khẩu thủy sản sang các thị trường này bị giảm do nhóm hàng thủy sản khai thác của Việt Nam xuất khẩu tới EU chịu ảnh hưởng bởi “thẻ vàng” IUU và dịch bệnh covid 19. Sang đến năm 2021, xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang các thị trường EU đã có dấu hiệu tích cực khả quan hơn do bút phá từ Hiệp định EVFTA.

b. Phát triển về dịch vụ hỗ trợ xuất khẩu

Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long là một trong những vùng trọng điểm về nuôi trồng và xuất khẩu thủy sản chính của nước ta, chiếm khoảng 40,4% trong sản lượng thủy sản khai thác so với cả nước, chiếm khoảng 70% kim ngạch xuất khẩu thủy sản so với cả nước (Tổng cục Thống kê, 2017). Đây là khu vực trọng điểm phát triển dịch vụ logistics hỗ trợ hoạt động xuất khẩu trong nhiều năm nay.

Dù có nhiều tiềm năng, song trung tâm logistics hiện có của vùng khá nhỏ, dưới 10 ha và chủ yếu phục vụ một số doanh nghiệp trong khu công nghiệp hoặc một số tỉnh, thành phố. Dịch vụ cung cấp của các trung tâm logistics tại Đồng bằng sông Cửu Long còn hạn chế; tính liên kết, kết nối trong hoạt động logistics yếu. Cùng với đó, các công ty kinh doanh dịch vụ logistics trọn gói hầu như chưa phát triển đáng kể. Phần lớn các dịch vụ logistics liên quan đến sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ... được thực hiện một cách tự phát theo truyền thống. Hình thức thuê ngoài cũng chỉ dừng lại ở từng lĩnh vực hoạt động riêng lẻ chứ chưa có sự kết nối chặt chẽ với nhau giữa các phương thức vận tải, giữa vận tải với kho bãi... nên thủ tục giao nhận tại khu vực này thường gây ra chậm trễ, phát sinh chi phí cao.

Hơn nữa, hiện nay, dịch covid 19 đã tác động tiêu cực lên ngành logistics toàn cầu, gây ùn tắc trên các tuyến vận tải container. Tình trạng thiếu container rỗng tiếp nối từ năm 2020 và đang tiếp tục ảnh hưởng trực tiếp tới xuất khẩu Việt Nam khi rủi ro dịch bệnh vẫn chưa được kiểm soát hoàn toàn tại nhiều nơi trên thế giới. Chi phí dịch vụ, nút thắt cơ sở hạ tầng, kho bãi đang là thách thức của ngành logistics hiện nay. Trong khi đó, Việt Nam đang có nhiều cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU. Việc ùn tắc trên các tuyến vận tải container, nhất là tại các tuyến vận tải đi khu vực EU, cũng như tình trạng thiếu container rỗng diện rộng tiếp nối từ năm 2020, ảnh hưởng nghiêm trọng tới việc xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các thị trường này. Điều này đòi hỏi Việt Nam phải có giải pháp thiết thực, kịp thời để tạo lợi thế cạnh tranh cho

hàng Việt Nam. Từ đó, giúp doanh nghiệp xuất khẩu có thể tận dụng tối đa các cơ hội mà khu vực thị trường EU mang lại.

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường EU

2.3.1. Nhóm nhân tố ảnh hưởng trong nước.

a. Nhóm nhân tố vĩ mô

Chiến lược và quy hoạch ngành trong chiến lược tổng thể

Theo quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 16/9/2010 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản đến năm 2020: kinh tế thủy sản góp 30-35% GDP khối nông-lâm-ngư nghiệp, tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành thủy sản từ 8-10%/năm. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 8 - 9 tỷ USD. Tổng sản lượng thủy sản đạt 6,5 - 7 triệu tấn, trong đó nuôi trồng chiếm 65 - 70% tổng sản lượng, giải quyết việc làm cho 5 triệu lao động.

Thực tế sau 10 năm thực hiện triển khai chiến lược trên ngành thủy sản đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận: Cơ cấu GDP của ngành thủy sản trong toàn ngành nông nghiệp đã tăng từ 17,8% lên 24,4% giai đoạn 2010-2019. sản lượng thủy sản cũng tăng từ 5,1 triệu tấn lên 8,2 triệu tấn; kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng từ 5,0 tỷ USD lên tới 8,6 tỷ USD, tương ứng 1,7% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu cả nước và 20,8% kim ngạch xuất khẩu ngành nông nghiệp. Riêng năm 2020, dù nuôi trồng thủy sản gặp nhiều khó khăn do phải đối mặt với hạn hán, xâm nhập mặn, triều cường, lũ lụt, nhưng tổng sản lượng của năm vẫn đạt trên 8,4 triệu tấn, tăng 1,8%, tốc độ tăng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) đạt 3,05% so với năm 2019.

Quá trình xây dựng và thực hiện quy hoạch tổng thể ngành thủy sản giai đoạn 2016-2020 cho thấy quy hoạch phát triển thủy sản là công việc khó, do thủy sản là ngành kinh tế gắn bó, phụ thuộc chặt chẽ với các yếu tố, các quy luật tự nhiên, lại vận động, phát triển theo định hướng của thị trường, trong điều kiện của một nước đang phát triển, ngư dân nghèo với nhiều tập tục, thói quen của nền sản xuất nhỏ, tư duy manh mún, trình độ thủ công. Trong khi đó, từ yêu cầu cuộc sống, thực tế sản xuất thủy sản phát triển với tốc độ rất nhanh, là một trong các ngành kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất trong thời gian qua, đặc biệt trong lĩnh vực xuất khẩu. Chính vì vậy, thời gian qua, công tác quy hoạch còn nhiều bất cập, không theo kịp và chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của thực tiễn. Việc nuôi trồng diễn ra tràn lan, các chương trình nuôi sạch áp dụng chưa phổ biến nên đe dọa đến chất lượng môi trường. Thêm vào đó, tình trạng khai thác bừa bãi, không có kế hoạch cũng đặt ra nguy cơ cạn kiệt nguồn lợi thủy sản, đưa

đến sự phát triển không bền vững. Điều đó dẫn đến sản lượng và chất lượng mặt hàng thủy sản bị giảm, chưa đáp ứng được tiêu chuẩn thị trường nhập khẩu đặt ra, làm ảnh hưởng đến hiệu quả xuất khẩu.

Chính sách hỗ trợ xuất khẩu

Về tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho hoạt động sản xuất, xuất khẩu trong hoàn cảnh dịch bệnh. Tại Đề án phát triển xuất nhập khẩu bền vững để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022 trình Chính phủ thảo luận ngày 16/6/ 2021, Bộ Công Thương đã đề xuất xem xét bố trí ưu tiên tiêm vắc-xin cho công nhân, người lao động trong các khu công nghiệp và trong các ngành thương mại, dịch vụ. Chính phủ thống nhất và khẳng định nhiệm vụ trọng tâm này trong Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29/6/2021 của CP về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững trong những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 63/NQ-CP).

Tiếp nhận những phản ánh khó khăn, vướng mắc của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam về vấn đề nước thải chế biến thủy sản, vấn đề phạt chậm nộp thuế giá trị gia tăng đối với lô hàng xuất khẩu bị trả về, các khó khăn trong kiểm dịch và kiểm tra an toàn thực phẩm sản phẩm thủy sản... Bộ Công Thương đã báo cáo Chính phủ và tại Nghị quyết số 63/NQ-CP nêu trên, Chính phủ giao các Bộ, cơ quan, địa phương: “Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo thuận lợi hơn nữa cho hoạt động xuất khẩu, nhất là đối với các ngành hàng có đóng góp quan trọng cho xuất khẩu như thủy sản, dệt may,....”

Để hỗ trợ giảm chi phí, đặc biệt là chi phí vận tải, Bộ Công Thương cũng đã đề xuất Chính phủ giao các Bộ, cơ quan, địa phương “Rà soát các loại phí đối với phương tiện, hàng hóa xuất nhập khẩu, nhất là hàng xuất khẩu, để chủ động giảm phí đến hết năm 2021 cho các doanh nghiệp.”

Nghị quyết 63/NQ-CP đã đề ra các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh dịch Covid-19 đang tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu của doanh nghiệp. Trong ngành thủy sản, các Bộ, ngành liên quan cần tập trung chủ yếu vào các nhóm chính sách nhằm hỗ trợ đối với những đối tượng gặp khó khăn, rủi ro trong kinh doanh xuất khẩu thủy sản, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ nuôi trồng thủy sản để giúp các doanh nghiệp vượt qua khó khăn và tận dụng tốt cơ hội thị trường, thúc đẩy xuất khẩu.

Chính sách thuế

Để thúc đẩy hoạt động xuất khẩu thủy sản, trong nhiều năm qua Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách thuế ưu đãi đối với chủ thể, hoạt động kinh doanh trong ngành thủy sản. Theo đó, chính sách ưu đãi thuế để phát triển ngành thủy sản được quy định tại Điều 4, Thông tư 117/2014/TT-BTC hướng dẫn thực hiện Nghị định 67/2014/NĐ-CP về chính sách phát triển thủy sản do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành như sau:

Đối với hoạt động khai thác:

- Miễn thuế tài nguyên đối với tổ chức, cá nhân khai thác hải sản tự nhiên.
- Không thu lệ phí trước bạ đối với tàu, thuyền khai thác thủy, hải sản.
- Miễn thuế môn bài đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá.
- Miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để đóng mới, nâng cấp tàu có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên.
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động khai thác hải sản, thu nhập từ dịch vụ hậu cần phục vụ trực tiếp cho hoạt động khai thác hải sản xa bờ

Đối với hoạt động nuôi trồng

Miễn thuế thuê đất, thuê mặt nước cho những cá nhân, tổ chức, hộ gia đình trong hoạt động nuôi trồng thủy, hải sản.

Thuế giá trị gia tăng

Thông tư 219/2013/TT-BTC hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng

Đối với sản phẩm nông nghiệp, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đất bắt chưa qua sơ chế hoặc chỉ qua sơ chế thông thường thì thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư 219/2013/TT-BTC.

Vẫn là sản phẩm này ở khâu thương mại, nếu bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã thì thuộc đối tượng không phải kê khai nộp thuế. Ngược lại nếu bán cho các tổ chức, cá nhân còn lại thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 5% theo quy định tại Khoản 5 Điều 5 Thông tư 219/2013/TT-BTC nêu trên. Mặc khác đối với sản phẩm là nông nghiệp, thủy sản đã sơ chế, hoặc chế biến thì thuộc đối tượng chịu thuế GTGT 10% theo quy định tại Điều 11 Thông tư 219/2013/TT-BTC.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Đối với thu nhập của doanh nghiệp, hợp tác xã tự trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản chưa qua sơ chế, hoặc chỉ qua sơ chế thông thường tại địa bàn có điều kiện ưu đãi là thu nhập được miễn thuế theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Về thuế suất thuế ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với sản phẩm là chế biến thủy sản không thuộc địa bàn được ưu đãi là 15% theo quy định tại Khoản 5 Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC bổ sung Khoản 3a Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC; thuế suất thuế TNDN đối với sản phẩm là thủy sản chưa chế biến hoặc chỉ qua sơ chế thông thường không thuộc địa bàn được ưu đãi là 20%.

Nhìn chung, hệ thống chính sách thuế liên quan đến sản xuất và xuất khẩu thủy sản của Việt Nam khá đầy đủ. Nhà nước đã có những chính sách ưu đãi về thuế đối với từng chủ thể, mặt hàng cũng như hoạt động trong ngành thủy sản. Điều đó góp phần làm giảm chi phí sản xuất và khuyến khích tổ chức, hộ nuôi trồng và doanh nghiệp gia tăng sản lượng, từ đó tăng nguồn cung và thúc đẩy xuất khẩu. Tuy nhiên vẫn còn số mặt hạn chế cần khắc phục như hệ thống chính sách thuế về thủy sản chưa đồng bộ, thiếu thống nhất, chất lượng văn bản chưa cao, chưa phù hợp với thực tế ngành thủy sản, còn nhiều quy định chồng chéo với các văn bản khác, dẫn đến khó thực thi hoặc thực thi kém hiệu quả, gây khó khăn cho các doanh nghiệp khi thực hiện.

b. Nhóm nhân tố vi mô

Quy hoạch phát triển ngành thủy sản theo từng địa phương

Thời gian qua, quá trình xây dựng và hoạch định chính sách nhằm phát triển xuất khẩu thủy sản còn những hạn chế, thiếu sót, việc thực thi chính sách thiếu kiểm soát và chưa thực sự hiệu quả, thiếu các quy định xử lý nghiêm minh nên còn dẫn tới nhiều sai phạm, nhất là các vi phạm về quy hoạch và bảo vệ môi trường. Sau khi quy hoạch tổng thể ngành được phê duyệt, các quy hoạch theo các vùng, các địa phương, các đối tượng chủ lực, quy hoạch các lĩnh vực sản xuất khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản,... chậm được triển khai. Mặt khác công tác quản lý thực hiện quy hoạch còn rất yếu. Hiện tượng quy hoạch treo, quy hoạch thiếu căn cứ khoa học vẫn xảy ra ở nhiều nơi; quy hoạch chi tiết ở các địa phương thường tiến hành trước các quy hoạch phát triển tổng thể, quy hoạch vùng. Công tác giám sát, đánh giá thực hiện quy hoạch ở nhiều địa phương không được thực hiện, không thường xuyên cập nhật thông tin, không chú ý điều chỉnh, bổ sung quy hoạch cho phù hợp với thực tế sản xuất.

Thực tại hầu hết các vùng nuôi thủy sản được xây dựng một cách tự phát, nhiều vùng mang tiếng là có quy hoạch nhưng trên bản chất lại không theo quy hoạch, quy mô nhỏ lẻ, phân tán dẫn đến tình trạng ô nhiễm môi trường xảy ra khá phổ biến. Thể chế

liên kết giữa các vùng kinh tế trọng điểm, các địa phương còn lỏng lẻo, thiếu liên kết giữa các khâu sản xuất nguyên liệu và chế biến xuất khẩu thủy sản. Do đó việc kiểm soát rất phức tạp, khó để giải quyết gốc rễ trong an toàn vệ sinh thực phẩm của các thị trường có tiêu chuẩn cao.

Tình trạng các địa phương trong vùng xây dựng chiến lược phát triển xuất khẩu gần giống nhau, ít chú ý đến khai thác lợi thế khác biệt của từng địa phương, dẫn đến cạnh tranh không lành mạnh, chưa khai thác tốt và phát huy lợi thế của cả nước, của các vùng kinh tế trọng điểm và của từng địa phương trong xuất khẩu thủy sản. Các địa phương nuôi trồng thủy sản vẫn chưa chú trọng đúng mức đến quy hoạch phát triển theo chiều sâu (tăng sản lượng trên cùng diện tích mặt nước nuôi trồng), vẫn tập trung phát triển theo chiều rộng (mở rộng diện tích nuôi). Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này là tư duy sản xuất nhỏ, thiếu định hướng, tầm nhìn, thiếu chính sách cụ thể sử dụng đất, mặt nước lâu dài, ổn định, thiếu vốn đầu tư, thiếu nghiên cứu khoa học dẫn đường, thiếu các hướng dẫn và đánh giá sau quy hoạch, thiếu trao đổi, học hỏi kinh nghiệm trong và ngoài nước.

Chính sách phát triển của ngành hàng mặt bằng chung của doanh nghiệp

Từ nhiều năm nay, các mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ lực của doanh nghiệp Việt Nam vẫn là tôm, cá tra, cá biển, nhuyễn thể, các loại thủy sản đông lạnh và các loại thủy sản khô. Đây là mặt hàng thủy sản phổ biến được các nước nhập khẩu tiêu thụ. Cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu thủy sản Việt Nam ngày càng bổ sung thêm các mặt hàng có giá trị như cá ngừ, nghêu và một số đặc sản khác. Nhờ vào lợi thế về nguồn thủy sản dồi dào, lao động nhân công giá rẻ và cải tiến về công nghệ chế biến giúp doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất, giảm giá thành sản phẩm, tạo ra mức giá cạnh tranh hơn so với các doanh nghiệp xuất khẩu của các nước trong khu vực.

Trong thời gian qua, mặc dù xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đã đạt mức tăng trưởng khá, song phần lớn mới chỉ là tăng về lượng, xuất khẩu phần lớn là sản phẩm thô, sơ chế, hàm lượng chế biến thấp, do có giá trị gia tăng xuất khẩu thấp; các mặt hàng xuất khẩu chưa đa dạng, chủ yếu tập trung vào các mặt hàng như tôm, mực, cá tra, cá basa; năng lực cạnh tranh của các mặt hàng thủy sản xuất khẩu Việt Nam còn thấp và chậm được cải thiện. Các doanh nghiệp Việt Nam vẫn phải nhập khẩu nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất và chế biến xuất khẩu, hàng thủy sản Việt Nam chưa có thương hiệu riêng và thường xuất khẩu ủy thác hoặc qua trung gian. Khả năng đáp ứng các quy định về quy tắc xuất xứ, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn chất lượng và môi trường theo cam kết trong các cam kết hội nhập còn nhiều hạn chế... Một số doanh nghiệp xuất khẩu

không cạnh tranh lành mạnh, bán phá giá tạo điều kiện cho các nhà nhập khẩu gây sức ép về giá đối với các doanh nghiệp khác, tạo điều kiện giảm giá dây chuyền.

Quá trình xây dựng và thực hiện chiến lược, mô hình kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam chưa thật sự quan tâm đến chất lượng tăng trưởng, thiên về chỉ tiêu số lượng, coi nhẹ những ảnh hưởng tiêu cực của xuất khẩu đối với xã hội và môi trường, duy trì quá lâu mô hình tăng trưởng theo chiều rộng, chưa chú trọng đúng mức để tạo tiền đề (môi trường kinh doanh, nguồn nhân lực, công nghệ, cơ sở hạ tầng) cho việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, nâng cao năng lực cạnh tranh và giá trị gia tăng cho mặt hàng thủy sản xuất khẩu. Vì vậy, trong thời gian tới, để tiếp cận được những thị trường khó tính như EU, Hoa Kỳ, thay vì nỗ lực gia tăng sản lượng, cạnh tranh về giá, các doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao khả năng đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường thông qua đầu tư công nghệ, kiểm soát và nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cấp nền tảng năng lực cạnh tranh của chính mình về mô hình kinh doanh, về chiến lược, quản trị, nhân lực, chất lượng hàng hóa và dịch vụ theo tiêu chuẩn quốc tế,...

Công nghệ

Trình độ công nghệ khai thác thủy sản: Trong thời kỳ qua, trình độ công nghệ khai thác hải sản liên tục có sự thay đổi. Bên cạnh cải tiến các nghề lưới kéo, rê, vây trong nước, Việt Nam tiếp tục du nhập và cải biến các nghề đã được du nhập cho phù hợp với điều kiện của mình. Sự nhu nhập và cải biến các nghề khai thác đã làm thay đổi cơ cấu nghề, cơ cấu sản phẩm và giúp ngư dân tiếp cận các sản phẩm có chất lượng, có giá bán cao tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Trình độ công nghệ nuôi trồng thủy sản: Trong 15 năm qua, nuôi trồng thủy sản đã phát triển mạnh mẽ tại Việt Nam. Công nghệ sản xuất giống các đối tượng nuôi chủ lực đã được cải thiện, ổn định đáp ứng nhu cầu thị trường. Công nghệ nuôi tiên tiến thế giới như nuôi tuần hoàn, nuôi nước chảy, nuôi trong nhà, kỹ thuật biofloc... được ứng dụng rộng rãi mang lại hiệu quả kinh tế cao và phòng chống được một số bệnh trên tôm nuôi, giảm ô nhiễm môi trường... Hơn nữa, công nghệ nuôi sạch, không sử dụng kháng sinh, chất cấm đã được ứng dụng phổ biến tạo ra các sản phẩm sạch, an toàn cho người dùng.

Công nghệ bảo quản sau thu hoạch: công nghệ bảo quản sau thu hoạch của khai thác thủy sản khá thô sơ (chủ yếu bảo quản bằng nước đá), vì vậy tổn thất sau thu hoạch chiếm tỷ trọng khá cao (20-25%), làm giảm hiệu quả đi biển của người dân. Công nghệ sau thu hoạch của chế biến thủy sản xuất khẩu chủ yếu là công nghệ bao gói sản phẩm trong điều kiện chân không. Công nghệ bao gói thay đổi môi trường không khí (MAP-

Modified Atmosphere Packaging) bên trong bao gói được sử dụng ngày càng nhiều đã tăng khả năng duy trì chất lượng sản phẩm.

Công nghệ và trang thiết bị chế biến thủy sản: Theo thống kê, ngành chế biến thủy sản của nước ta hiện có 825 cơ sở chế biến quy mô công nghiệp với tổng công suất thiết kế gần 4,5-5 triệu tấn nguyên liệu/năm, tương ứng gần với 2,1 triệu tấn sản phẩm/năm, chiếm 8-11% tổng giá trị kim ngạch cả nước. Theo đó, trình độ công nghệ chế biến sản phẩm thủy sản đông lạnh của Việt Nam được đánh giá là tiên tiến so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Nhìn chung nhiều nhà máy đã được nâng cấp, đổi mới trang thiết bị hiện đại, giúp nâng cao năng suất, đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm.

2.3.2. Nhân tố ảnh hưởng ngoài nước

Nhu cầu tiêu dùng thủy sản của EU

EU có 27 quốc gia thành viên với dân số là 447 triệu người (năm 2021). Nhu cầu tiêu dùng và nhập khẩu thủy sản của EU rất cao, chiếm 10% sản lượng thế giới với mức tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người ở EU năm 2020 đạt khoảng 24,3 kg/người/năm. Theo số liệu thống kê của Eurostat, trong giai đoạn 10 năm từ 2009 - 2019, tổng chi cho tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ của 27 quốc gia EU đã tăng 10,8%. Tổng lượng tiêu thụ thủy sản ở EU có thể lên tới 12,77 triệu tấn/năm. Về nguồn cung thủy sản, Việt Nam là thị trường cung cấp thủy sản cho EU đứng thứ hai trong khu vực châu Á, chỉ xếp sau Trung Quốc. Nhu cầu nhập khẩu thủy sản của EU là rất lớn, trên 50 tỷ USD/năm. Vì vậy EU là một trong thị trường quan trọng cho sản phẩm thủy sản xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Tuy nhiên, theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong năm 2020, nền kinh tế EU giảm tới 6,4%. Đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tại EU trong những tháng đầu năm 2021 đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động thương mại hàng hóa của EU với thị trường ngoại khối. Trong đó, hoạt động thương mại giữa Việt Nam và EU chịu ảnh hưởng tiêu cực từ dịch Covid-19 khiến hoạt động logistics gặp khó khăn, chi phí đầu vào gia tăng, nhiều chuỗi cung ứng bị gián đoạn ảnh hưởng không nhỏ tới hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU, làm thay đổi xu hướng tiêu thụ, nhu cầu nhập khẩu thủy sản của EU bị giảm đáng kể.

Thị yếu tiêu dùng

Từ nhiều năm nay, chỉ số tiêu thụ thủy sản tại thị trường EU tăng cao hơn hẳn so với thị trường, do người tiêu dùng có xu hướng chuyển sang ăn thủy sản nhiều hơn trong bữa ăn hàng ngày. Tại thị trường EU, siêu thị bán lẻ là kênh chính, chiếm thị phần lớn nhất

Tham khảo miễn phí các tài liệu khác tại luanvantot.com

trong khâu phân phối các sản phẩm thủy sản. Người tiêu dùng EU đa số ưu tiên lựa chọn những sản phẩm thủy sản có xuất xứ ở Châu Âu, sau đó những sản phẩm thủy sản đảm bảo rõ thông tin về nguồn gốc của sản phẩm, nhãn mác, bao bì, thân thiện với môi trường, dễ sử dụng. Phần lớn (khoảng 70%) thủy sản là dùng tại nhà, phần còn lại tiêu thụ tại các nhà hàng. Ngoài ra những yếu tố liên quan tới văn hóa, mức thu nhập của người dân từng quốc gia, khu vực sẽ tác động mạnh tới xu hướng tiêu dùng và nhập khẩu thủy sản của EU.

Tuy nhiên, dịch Covid-19 làm thay đổi xu hướng tiêu dùng và nhập khẩu thủy sản ở EU. Những sản phẩm thủy sản tươi sống, sản phẩm thủy sản có trị giá cao có nhu cầu giảm mạnh khi phải thực hiện giãn cách xã hội... Người tiêu dùng hướng tới những sản phẩm thủy sản tiêu thụ ở nhà, dễ bảo quản, dễ chế biến, tiện dụng và có mức giá trung bình thấp như thủy sản sơ chế đông lạnh và thủy sản đóng hộp. Tuy nhiên, dịch Covid-19 không thay đổi cơ bản về quan điểm tiêu dùng và nhập khẩu thủy sản ở EU mà chỉ thay đổi ở giá trị sản phẩm và tính tiện dụng của sản phẩm. Riêng thói quen quan tâm tới tính bền vững, nguồn gốc sản phẩm và tính thân thiện là không thay đổi.

Các rào cản kỹ thuật và thương mại của EU

Các loại rào cản thương mại đối với hàng thủy sản Việt Nam trong thời gian qua chủ yếu là rào cản thương mại về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật (TBT), các quy định về xuất xứ, nhãn hiệu, tiêu chuẩn an toàn thực phẩm và an toàn bệnh dịch động, thực vật (SPS) và rào cản thương mại chống bán phá giá,... Hiện tại, ngành Thủy sản Việt Nam đã đáp ứng khá tốt các yêu cầu về rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT), quy định về vệ sinh dịch tễ và kiểm định vệ sinh động thực vật (SPS) của EU. Tuy nhiên, trong tương lai, EU có thể áp dụng các quy định TBT và SPS mới đối với nguyên liệu thô hoặc các biện pháp hạn chế xuất khẩu. Vì vậy, muốn xuất khẩu vào EU, các doanh nghiệp không còn cách nào khác là phải đáp ứng những yêu cầu mới đó.

Thực tế cho thấy, trước các rào cản thương mại, cho đến nay, các doanh nghiệp Việt Nam dường như vẫn còn khá bị động, thiếu thông tin, thậm chí thiếu nguồn nhân lực có kinh nghiệm về phòng vệ thương mại, thiếu những sự đầu tư cần thiết để có thể giúp cho sản phẩm thủy sản của Việt Nam vượt qua được các hàng rào kỹ thuật hay những biện pháp phòng vệ như thuế chống bán phá giá, thanh tra,... Sự thiếu hụt này có nguyên nhân từ nhiều phía cũng như cần phải có sự vào cuộc của tất cả các bên liên quan để có thể giải quyết được vấn đề một cách hiệu quả và lâu dài.

Về quy định của EU về bảo vệ môi trường và nguồn lợi (ISO 14000, EMAS, IUU, quy định của EU về trách nhiệm xã hội). Đặc biệt là quy định IUU liên quan đến

hoạt động khai thác thủy sản bất hợp pháp, không có báo cáo và không được quản lý. Quy định về IUU được EU ban hành nhằm phòng ngừa, ngăn chặn và loại bỏ mọi hoạt động đánh bắt thủy sản dưới các hình thức này.

Tuy nhiên, Việt Nam đã bị Ủy ban châu Âu (EC) cảnh cáo thẻ vàng vì không tuân thủ Quy định chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định (IUU) từ tháng 10/2017. Việt Nam bị rút "thẻ vàng", đồng nghĩa thủy hải sản xuất khẩu sang EU sẽ bị kiểm soát 100% thay vì kiểm tra xác xuất. Tác động kinh tế của thẻ vàng IUU khiến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU đã giảm liên tục từ 2017 đến nay. Đơn cử, đến năm 2019, sau 2 năm chịu tác động của thẻ vàng IUU, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang EU giảm 12%, tương đương 183,5 triệu USD. Tổng kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thủy sản giảm trên 10%, tương đương giảm 43 triệu USD. Xuất khẩu các sản phẩm nuôi trồng sang thị trường này cũng giảm 13%. Xu hướng giảm này tiếp tục kéo dài hơn nữa vào năm 2020, đặc biệt do bị tác động kép bởi dịch Covid-19, thẻ vàng IUU và Brexit, xuất khẩu thủy sản sang EU giảm 5,7% so với 2019, chỉ đạt

959 triệu USD. Không dừng tại đó, nếu không có các giải pháp và hành động để tuân thủ chống khai thác IUU, thẻ vàng còn đứng trước nguy cơ chuyển thẻ đỏ. Trong trường hợp bị EC phạt thẻ đỏ, tác động trước mắt và trực tiếp nhất đối với thủy sản Việt Nam sẽ là lệnh cấm thương mại của EC. Theo ước tính của các chuyên gia, ngành thủy sản Việt Nam sẽ tổn thất khoảng 480 triệu USD mỗi năm vì mất thị trường EU. Tuy nhiên, nếu Việt Nam sớm gỡ được thẻ vàng IUU, tận dụng được các ưu đãi thuế quan và thay đổi thể chế từ Hiệp định EVFTA, ngành thủy sản có thể phục hồi. Mục tiêu xuất khẩu sang EU đạt 1,2-1,4 tỷ USD trong những năm tới là khả thi.

Chính sách thương mại của EU

Mục tiêu chính của chính sách thương mại EU là tăng cơ hội giao thương cho các quốc gia thành viên bằng việc loại bỏ các rào cản thương mại (như thuế quan và hạn ngạch) và bằng cách đảm bảo cạnh tranh công bằng. Chính sách thương mại của EU bao gồm thương mại hàng hóa và dịch vụ, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, các phương diện thương mại của sở hữu trí tuệ (như bằng sáng chế) và mua sắm công. Chính sách này được cấu thành bởi ba yếu tố chính: Các hiệp định thương mại với các nước ngoài EU để mở ra thị trường mới và gia tăng cơ hội phát triển thương mại cho các công ty EU; Quy định thương mại nhằm bảo vệ các nhà sản xuất EU trước hành vi cạnh tranh không lành mạnh; Quan hệ EU và WTO, nơi đặt ra các quy tắc thương mại quốc tế. Hiện nay, EU đã tham gia ký kết Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU (EVFTA) đây là cơ hội rất lớn cho thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, đặc biệt là các mặt hàng thủy sản vốn có nhiều lợi thế cạnh tranh trên thị trường này.

Tham khảo miễn phí các tài liệu khác tại luanvantot.com

Sau 1 năm kể từ khi EVFTA có hiệu lực (từ tháng 8 đến tháng 12/2020), xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU đã và đang có những thay đổi, khi các doanh nghiệp Việt Nam tích cực đẩy mạnh xuất khẩu những sản phẩm thủy sản được ưu đãi từ EVFTA, trong khi phía đối tác cũng ưu tiên lựa chọn sản phẩm thủy sản từ Việt Nam do có mức giá cạnh tranh hơn. Đồng thời, thu hút đầu tư nước ngoài được kỳ vọng tăng lên, công nghệ sản xuất và chất lượng sản phẩm được chú trọng nâng cao để đáp ứng theo tiêu chuẩn EU. Cùng với đó, môi trường kinh doanh và thể chế được đảm bảo theo hướng ổn định, minh bạch hơn vì hệ thống pháp luật cũng được điều chỉnh, bổ sung quy định để phù hợp với FTA đã ký kết.

Trong bối cảnh Covid ảnh hưởng mạnh đến logistics cho thương mại, xuất khẩu sang EU ổn định cho thấy tác động rõ rệt của hiệp định EVFTA đã thúc đẩy xuất khẩu sang thị trường này. Khi FTA giữa Việt Nam và EU được ký kết, mức cắt giảm thuế về 0% tương ứng với 90% số mặt hàng xuất khẩu sang thị trường này. Nhiều mặt hàng thủy sản như tôm, cá ngừ, mực, bạch tuộc được hưởng thuế 0% sang EU. Nếu như trước đây mặt hàng thủy sản của Việt Nam xuất khẩu vào EU phải chịu mức thuế lên đến 10,8%. Việc xóa bỏ thuế quan đối với các mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang EU sẽ tạo lợi thế quan trọng cho Việt Nam khi cạnh tranh với các đối thủ khác trên thị trường EU.

2.4. Đánh giá chung về phát triển xuất khẩu mặt hàng thủy sản Việt Nam sang thị trường EU.

2.4.1. Những cơ hội và thách thức

a. Cơ hội

Ngành thủy sản Việt Nam được hưởng lợi từ các Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU sẽ tạo cơ hội lớn như:

Tận dụng các lợi thế về thuế quan để tăng xuất khẩu. Các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội về thuế xuất nhập khẩu với EU. Có lợi thế cạnh tranh hơn khi tham gia các FTAs cũng là cơ hội tốt cho thủy sản Việt Nam tăng sức cạnh tranh nhờ sử dụng các dịch vụ hỗ trợ sản xuất giá rẻ hơn như vận tải, thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu vật tư, trang thiết bị. Là cơ hội tăng cường hợp tác liên doanh để nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến chuỗi sản xuất giá trị gia tăng.

Mở rộng thị trường, đa dạng hóa và dịch chuyển nguồn nguyên liệu, tận dụng nguồn lao động và công suất chế biến trong nước: Với năng lực hàng đầu thế giới hiện nay về công nghệ chế biến thủy sản của Việt Nam, thuế nhập khẩu giảm cũng sẽ tạo điều kiện tốt hơn cho các doanh nghiệp nhập khẩu cá ngừ, mực, bạch tuộc Việt Nam khi nhập khẩu từ các nước, vùng lãnh thổ có năng lực khai thác tốt như Đài Loan, Nhật Bản,

Mexico, Peru... để gia công, chế biến xuất khẩu sang EU. Ngoài ra, đây cũng là cơ hội để sản phẩm thủy sản Việt Nam thâm nhập vào chuỗi bán lẻ của các thị trường, mở rộng các kênh thương mại trực tiếp và thu được giá bán cao hơn.

Cơ hội tiếp cận công nghệ sản xuất chế biến hiện đại, công suất cao từ các nước phát triển ở Mỹ, EU, Nhật Bản, từ đó giảm chi phí, giá thành đồng thời tiếp cận công nghệ chế biến hàng giá trị gia tăng để nâng cao giá trị sản phẩm thủy sản của Việt Nam. Ngoài ra còn là cơ hội để tiếp cận và áp dụng công nghệ của các nước trong sản xuất sạch, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

Cải cách thủ tục hành chính, khung pháp lý, quy định kiểm tra chuyên ngành,... theo yêu cầu từ các hiệp định sẽ tạo cơ hội thuận lợi, thông thoáng hơn cho các nhà sản xuất, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

b. Thách thức

Việc tham gia các FTAs mang lại cơ hội về thuế xuất nhập khẩu nhưng cũng tạo ra những thách thức cho doanh nghiệp thủy sản liên quan đến các vấn đề như quy tắc xuất xứ, rào cản kỹ thuật, bảo hộ thương mại, sự gia tăng cạnh tranh, vấn đề lao động,...

Nguồn nguyên liệu có giá thành sản xuất cao: Thực tế, nguồn nguyên liệu hiện nay không ổn định do đầu vào sản xuất nguyên liệu như: thức ăn, con giống, hóa chất, kháng sinh đều phụ thuộc phần lớn vào các nguồn cung nước ngoài. Chi phí sản xuất cao hơn so với các nước khác khiến cho giá thành và giá xuất khẩu cao, làm giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm thủy sản.

Quy tắc xuất xứ: Về cơ bản, chỉ những sản phẩm đáp ứng các quy tắc xuất xứ của một FTAs mới có thể hưởng các mức thuế suất ưu đãi của FTAs đó. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp Việt Nam chưa nắm bắt hoặc tận dụng được tốt các ưu đãi của FTAs vì tính phức tạp và số lượng lớn quy tắc; thực tế đến nay, với nhiều lý do các doanh nghiệp Việt Nam mới tận dụng được 30% ưu đãi từ FTAs.

Thị trường sẽ đặt ra nhiều tiêu chuẩn khắt khe hơn, không chỉ với sản phẩm mà với cả doanh nghiệp. Để đánh đổi cho thuận lợi về thuế quan, doanh nghiệp thủy sản Việt Nam có thể phải đối mặt với thách thức lớn nhất là các tiêu chuẩn khắt khe về sản phẩm và vệ sinh dịch tễ như yêu cầu về chứng nhận xuất xứ, truy xuất nguồn gốc, chất lượng, an toàn thực phẩm; tiêu chuẩn bảo vệ môi trường, sử dụng lao động... Những yêu cầu về nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản sẽ nghiêm ngặt hơn, nhằm bảo vệ môi trường và tài nguyên. Các vấn đề liên quan đến trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp cũng cao hơn, đảm bảo danh nghiệp phải tuân thủ và bình đẳng trong cuộc chơi.

Rào cản kỹ thuật và bảo hộ thương mại: Với việc tự do hóa thương mại, thủy sản Việt Nam sẽ là đối tượng để các thị trường áp dụng các rào cản phi thuế quan nhằm bảo hộ ngành sản xuất nội địa hoặc hạn chế nhập khẩu. Những rào cản như thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, các quy định kiểm tra hóa chất, kháng sinh hay chương trình thanh tra riêng biệt.

Chịu cạnh tranh mạnh mẽ: Tham gia vào các hiệp định thương mại đồng nghĩa với việc mở cửa và hội nhập hơn nữa vào tất cả các thị trường. Đây cũng chính là những rào cản không nhỏ đang giảm sức cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản tại các thị trường nhập khẩu lớn. Hiện nay, với những ưu đãi về thuế nhập khẩu nguyên liệu, một số nước đối thủ đang gia tăng cạnh tranh với một số sản phẩm thủy sản chủ lực của ta như: đối với tôm thì các đối thủ cạnh tranh như Ấn Độ, Indonesia, Ecuador có chính sách thúc đẩy sản xuất tôm trong nước và bên cạnh đó họ còn được hưởng thuế suất ưu đãi chế độ thuế quan phổ cập (GSP); hay đối với cá tra với các nguồn cung lớn khác như: Bangladesh, Indonesia,... đang khiến doanh nghiệp thủy sản Việt Nam khó cạnh tranh để có được thị phần tốt hơn.

Thách thức về vấn đề lao động: Thủy sản là ngành cần lực lượng lao động lớn. Trong khi, thực trạng lao động trong ngành không ổn định. Các ràng buộc và quy định chặt chẽ về lao động từ FTAs sẽ tăng thêm thách thức cho các DN chế biến thủy sản.

2.4.2. Những mặt hạn chế

Thứ nhất, chất lượng thủy sản Việt Nam còn thấp: Thị trường EU với các tiêu chuẩn nghiêm ngặt về an toàn thực phẩm, trong khi chất lượng thủy sản Việt Nam còn chưa đáp ứng hết yêu cầu của EU nên việc thủy sản Việt Nam xuất khẩu rồi bị trả lại đã diễn ra nhiều lần, cảnh báo có xu hướng tăng, điều này không những gây thiệt hại cho doanh nghiệp mà còn ảnh hưởng đến uy tín chung của thủy sản Việt. Một trong những hạn chế lớn của thủy sản Việt Nam hiện nay nằm ở vấn đề chất lượng và thương hiệu. Bởi chất lượng chưa đạt, thương hiệu chưa có thì thủy sản nước ta không thể xuất khẩu tới thị trường lớn theo con đường chính ngạch.

Thứ hai, trong lĩnh vực nuôi trồng và khai thác thủy sản các doanh nghiệp, trang trại, hộ nông dân phát triển nhanh, nhưng tư duy sản xuất manh mún, thiếu định hướng dẫn đến cường độ cạnh tranh lớn và suy giảm nguồn lợi thủy sản. Bên cạnh đó, doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam gặp nhiều khó khăn khi tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu do năng lực cạnh tranh hạn chế. Vì mức độ hội nhập và hợp tác dọc trong chuỗi giá trị thủy sản xuất khẩu sang EU là rất thấp nên dẫn tới khó khăn trong các vấn đề truy xuất nguồn gốc, an toàn thực phẩm và bền vững của sản lượng. Sự liên kết giữa

các khu vực doanh nghiệp còn yếu và rời rạc không chỉ ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp mà còn giảm hiệu quả xuất khẩu, tham gia các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới.

Thứ ba, công nghệ chế biến thủy sản của chúng ta vẫn lạc hậu cho nên thủy sản Việt Nam xuất khẩu vào EU chủ yếu vẫn là hàng thô, sơ chế, những mặt hàng chế biến sâu và giá trị gia tăng còn ít cho nên chưa vận dụng những ưu đãi về thuế mà hiệp định EVFTA đem lại. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu chưa đa dạng chủ yếu tập trung vào một số mặt hàng: cá tra, cá basa, cá mực cá ngừ. Mẫu mã còn đơn điệu chưa hấp dẫn khách hàng. Chất lượng hàng thủy sản chưa cao nên trước những đòi hỏi ngày càng khắt khe về số lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm chỉ có doanh nghiệp áp dụng hiệu quả tiêu chuẩn HACCP mới được phép xuất khẩu sang EU.

Thứ tư, các quy định áp dụng đối với thủy sản nhập khẩu vào thị trường EU là rất phức tạp và khắt khe và với xu hướng ngày càng tăng lên. Những quy định này nhiều khi là không tương đối với thủy sản Việt Nam. Năng lực cạnh tranh của mặt hàng thủy sản Việt Nam phụ thuộc rất lớn vào mức độ các hàng rào này tạo ra. Chúng tạo thành một nút thắt cho việc tiếp cận thị trường EU, mặt hàng thủy sản của Việt Nam chỉ có cách tuân theo. Hiện nay các mặt hàng này còn gặp nhiều rào cản phi thuế quan tại thị trường EU, đặc biệt là vấn đề “Thẻ vàng” đối hàng thủy sản trong quy định IUU. Ngoài ra, với nguyên liệu thủy sản đánh bắt trong nước, thủ tục xác nhận và chứng nhận theo quy định IUU gặp nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến quá trình lập chứng nhận xuất xứ, chứng nhận vệ sinh xuất khẩu sang EU.

Thứ năm, hiệp định EVFTA yêu cầu sản phẩm thủy sản phải có xuất xứ thuần túy từ Việt Nam hoặc sử dụng nguyên liệu có xuất xứ thuần túy được nhập khẩu từ EU. Trong khi đó, nguồn nguyên liệu cho thủy sản chế biến hiện nay của Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu, đặc biệt là tôm và EU không phải là thị trường nhập khẩu nguyên liệu thủy sản phục vụ cho sản xuất xuất khẩu trong nước. Do vậy, năng lực sản xuất, kinh doanh, nguồn hàng nguyên liệu cho sản xuất của ngành thủy sản Việt Nam trong ngắn hạn chưa thể đáp ứng hoàn toàn tiêu chí xuất xứ thuần túy của Hiệp định EVFTA.

Thứ sáu, hệ thống chính sách phát triển xuất khẩu thủy sản chưa đồng bộ, thiếu thống nhất, chất lượng các văn bản chưa cao. Trong khi đó, còn quá nhiều quy định chồng chéo trong các quyết định về định hướng chiến lược, kế hoạch, quy hoạch tổng thể hay đề án phát triển ngành, dẫn đến khó thực thi hoặc thực thi kém hiệu quả. Bên cạnh đó, nhiều quyết định vừa mới ban hành đã bộc lộ những bất cập, gây khó khăn cho các doanh nghiệp thực hiện, buộc phải sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các quyết

định khác. Các biện pháp về hành chính và thủ tục hải quan, kiểm nghiệm hàng hóa xuất khẩu vẫn còn rườm rà, ảnh hưởng không nhỏ đến các mặt hàng tươi sống như thủy sản, còn quá nhiều các quy định chồng chéo lẫn nhau gây mất thời gian và chi phí cho các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản.

2.4.3. Nguyên nhân của những hạn chế.

Thứ nhất, diễn biến của dịch Covid-19 tại thị trường trong và ngoài nước cùng với những ảnh hưởng của thẻ vàng IUU sẽ tiếp tục là những yếu tố tác động lớn nhất đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường này. Hiện hoạt động sản xuất, nuôi trồng, chế biến thủy sản đang gặp rất nhiều khó khăn trong bối cảnh dịch bệnh đang lây lan mạnh tại hàng loạt địa phương trên cả nước. Mặc dù nhu cầu thị trường EU cao nhưng doanh nghiệp thiếu nguyên liệu, thiếu lao động và chịu các chi phí đầu vào tăng cao. Bên cạnh đó, tình trạng thiếu container, giá cước vận tải biển tăng liên tục khiến nhiều doanh nghiệp nhỏ khó duy trì xuất khẩu sang thị trường này.

Một trong những vấn đề nan giải chính là nguyên liệu chế biến xuất khẩu. Hiện, do nguyên liệu trong nước cung cấp cho chế biến khá hạn chế, hệ thống cung cấp lại phân tán, gây khó cho truy xuất nguồn gốc, khiến việc đáp ứng yêu cầu chất lượng của EU còn rất khó khăn đối với không ít doanh nghiệp. Trong khi đó, nếu nhập khẩu nguyên liệu thì doanh nghiệp cần khai báo nguồn gốc rõ ràng và như vậy cơ hội được hưởng ưu đãi thuế sẽ ít đi, dù sản phẩm có đáp ứng được tiêu chuẩn chất lượng để vào EU

Thứ hai, ngành thủy sản Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn trong chiến lược phát triển theo chiều sâu. Việc đẩy mạnh xuất khẩu chỉ kích thích tính tự phát, sự gia tăng theo chiều rộng, tăng sản lượng lớn hơn tăng chất lượng. Do doanh nghiệp quy mô nhỏ nên gặp khó khăn trong huy động nguồn lực để đầu tư vào công nghệ, trình độ quản lý và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, chưa có chiến lược đầu tư cho sự phát triển dài hạn. Hơn nữa, các doanh nghiệp còn hạn chế hợp tác, hỗ trợ và nâng đỡ nhau để trở thành các đối tác lâu dài, hướng tới mục tiêu phát triển chung. Nguyên nhân chính chủ yếu dẫn đến tình trạng này được thể hiện qua việc các quan hệ sản xuất vẫn rất rời rạc, thiếu sự gắn kết tư duy sản xuất hàng hóa lớn giữa những người sản xuất nguyên liệu với cơ sở chế biến, đặc biệt thiếu sự gắn kết theo chuỗi giá trị thủy sản trong nước với chuỗi giá trị thủy sản toàn cầu.

Thứ ba, công tác xúc tiến thương mại cho sản phẩm trên thị trường EU chưa được chú trọng. Doanh nghiệp Việt Nam hầu hết đều thiếu các điều kiện cần thiết để làm công tác xúc tiến thương mại như: Thiếu cán bộ có năng lực xúc tiến thương mại, thiếu thông tin thương mại, thiếu mạng lưới bán hàng và các mối quan hệ. Hiện nay, Việt Nam đã

có Cục Xúc tiến Thương mại, là đơn vị chuyên môn của Chính Phủ đảm nhiệm chức năng xúc tiến ngoại thương. Nhìn chung, sự phối hợp giữa Cục Xúc tiến thương mại và các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam trong xúc tiến thương mại trên thị trường EU còn rất hạn chế.

Thứ tư, công tác quản lý nhà nước về thủy sản còn nhiều bất cập. Mặc dù Chính phủ đã có sự nỗ lực rất lớn trong hỗ trợ cho ngành thủy sản như ban hành nhiều chủ trương, chính sách và đề án trong đó bao gồm cả nguồn lực tài chính cũng như cơ chế thúc đẩy xuất khẩu sang EU. Tuy nhiên, hoạt động kiểm soát chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm cho thủy sản xuất khẩu sang EU còn nhiều yếu kém, chông chéo, phân đoạn gây tổn kém và khó khăn cho doanh nghiệp. Việc hoạch định chính sách thiếu sự phối hợp giữa các Bộ, ngành, hiệp hội ngành nghề, trong đó chỉ nêu các quy định chính sách mà thiếu kế hoạch hành động hoặc hướng dẫn thi hành cụ thể. Công tác kiểm tra, xử lý các vi phạm trong khai thác thủy sản vẫn còn hạn chế.

Thứ năm, một số nguyên nhân khách quan từ thị trường EU

Các quốc gia thành viên áp dụng cùng một chính sách ngoại thương với các nước ngoài khối nhưng do mỗi quốc gia có một nền văn hóa riêng nên các giải quyết tình huống khác nhau. EU có hệ thống kênh phân phối phức tạp, các siêu thị công ty bán lẻ, cửa hàng không mua hàng trực tiếp từ nhà xuất khẩu nước ngoài, họ mua hàng thông qua các trung tâm thu mua lớn của EU hay các công ty xuyên quốc gia. Thị trường EU có một hệ thống khắt khe với hàng thủy sản như tiêu chuẩn chất lượng, tiêu chuẩn vệ sinh, tiêu chuẩn an toàn cho người lao động và tiêu chuẩn môi trường. Các quy định hạn chế hạn ngạch đánh bắt nhằm đảm bảo tính bền vững tiếp tục được áp dụng ở hầu hết các ngư trường và được áp đặt, kiểm soát chặt hơn. Trong khi đó quy định IUU của EU cũng được giám sát rất chặt khiến cho sản lượng thủy sản khai thác toàn cầu bền vững hơn và khó tăng.

CHƯƠNG 3: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU MẶT HÀNG THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG THỊ TRƯỜNG EU.

3.1. Quan điểm, mục tiêu và định hướng phát triển ngành thủy sản Việt Nam đến 2030.

Quyết định 339/QĐ-TTg ngày 11 tháng 03 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với các nội dung sau:

3.1.1. Quan điểm phát triển

Xây dựng thủy sản thành ngành kinh tế có quy mô và tỷ suất hóa lớn, có thương hiệu uy tín, tham gia sâu rộng vào chuỗi cung ứng toàn cầu, có khả năng cạnh tranh cao và bền vững. Hội nhập quốc tế sâu rộng, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và hiệu quả. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngành thủy sản theo hướng thị trường, thân thiện môi trường, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo tồn đa dạng sinh học.

Thu hút các nguồn lực, các thành phần kinh tế đầu tư phát triển thủy sản hiệu quả với lực lượng doanh nghiệp là nòng cốt. Tập trung đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng đồng bộ; đào tạo, bồi dưỡng, phát triển, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực; ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số; đổi mới thể chế và nâng cao năng lực quản lý nhà nước, tổ chức lại sản xuất.

3.1.2. Mục tiêu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Mục tiêu chung đến năm 2030

Phát triển thủy sản thành ngành kinh tế quan trọng của quốc gia, sản xuất hàng hóa lớn gắn với công nghiệp hóa - hiện đại hóa, phát triển bền vững và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; có cơ cấu và hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, năng suất, chất lượng, hiệu quả cao; có thương hiệu uy tín, khả năng cạnh tranh và hội nhập quốc tế; đời sống của người dân không ngừng nâng cao, bảo đảm an sinh xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

Một số chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản đạt 3,0 - 4,0%/năm.
- Tổng sản lượng thủy sản sản xuất trong nước đạt 9,8 triệu tấn; trong đó sản lượng nuôi trồng thủy sản 7,0 triệu tấn, sản lượng khai thác thủy sản 2,8 triệu tấn.
- Giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 14 - 16 tỷ USD.
- Giải quyết việc làm cho trên 3,5 triệu lao động, có thu nhập bình quân đầu người lao động thủy sản tương đương thu nhập bình quân chung lao động cả nước.

Tầm nhìn đến năm 2045

Thủy sản là ngành kinh tế thương mại hiện đại, bền vững, có trình độ quản lý, khoa học công nghệ tiên tiến; là trung tâm chế biến thủy sản sâu, thuộc nhóm ba nước sản xuất và xuất khẩu thủy sản dẫn đầu thế giới; giữ vị trí quan trọng trong cơ cấu các

ngành kinh tế nông nghiệp và kinh tế biển; lao động thủy sản có mức thu nhập ngang bằng mức bình quân chung cả nước; góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

3.1.3. Định hướng phát triển

Trong khai thác thủy sản: Phát triển khai thác hải sản vùng khơi hiệu quả, bền vững trên cơ sở giảm dần cường lực khai thác đảm bảo phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản. Tuân thủ các quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định. Xây dựng cơ cấu nghề khai thác hợp lý, cơ cấu lao động chuyên ngành, kiêm nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên, nguồn lợi thủy sản, đặc điểm kinh tế - xã hội từng vùng. Áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến, cơ giới hóa, hiện đại hóa tàu cá, hiện đại hóa công tác quản lý nghề cá trên biển nhằm chủ động cảnh báo, kịp thời ứng phó với các sự cố, rủi ro, thiên tai trên biển.

Trong nuôi trồng thủy sản: Lấy phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản, trong đó đặc biệt là nuôi biển, nước lợ phục vụ xuất khẩu; mở rộng thị trường trong nước và quốc tế cho nuôi nước ngọt, ưu tiên chọn lựa các đối tượng nuôi năng suất cao, dễ vận chuyển và có khả năng đa dạng chế biến; phát triển công nghệ sinh học nhằm rút ngắn khoảng cách về trình độ công nghệ với các nước phát triển trên thế giới, đặc biệt trong công nghệ sản xuất giống, thức ăn và phong trừ dịch bệnh.

Trong chế biến và thương mại thủy sản: Phát triển công nghiệp chế biến thủy sản quy mô hàng hóa lớn, thúc đẩy phát triển chuỗi sản xuất thủy sản theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; sớm đưa Việt Nam trở thành trung tâm chế biến thủy sản toàn cầu. Đa dạng hoá các mặt hàng chế biến cho tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, lấy đa dạng mặt hàng chế biến, kích thích lại tính đa dạng của sản xuất nguyên liệu và tận dụng sản phẩm của khai thác, lấy chế biến làm cơ sở cho việc nâng cao giá trị sản phẩm thủy sản. Tăng cường năng lực nghiên cứu công nghệ, tiếp thu và chuyển giao công nghệ chế biến tiên tiến.

Giữ vững, phát triển thị phần thủy sản Việt Nam tại các thị trường trọng điểm (Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu, Trung Quốc, Nhật Bản,...), không ngừng mở rộng thị phần tại các thị trường tiềm năng (Hàn Quốc, Trung Đông, Đông Âu, Nam Mỹ và Đông Nam Á,...). Củng cố và phát triển chế biến thủy sản nội địa, mở rộng thị trường trong nước trên cơ sở đa dạng hóa các sản phẩm, phù hợp với thị hiếu tiêu dùng của người Việt Nam. Tiếp tục thực hiện việc truy xuất nguồn gốc và xây dựng thương hiệu các sản phẩm thủy sản, nhất là các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh cao của Việt Nam.

3.2. Đề xuất các giải pháp phát triển xuất khẩu mặt hàng thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU.

3.2.1. Nhóm giải pháp nâng cao chất lượng nguồn hàng thủy sản xuất khẩu

Để hàng thủy sản Việt Nam có thể vươn rộng ra thị trường thủy sản thế giới và nâng dần vị thế của mình trên trường quốc tế, yếu tố đầu tiên cần quan tâm và cũng là yếu tố quan trọng nhất là phát triển nguồn nguyên liệu ổn định, có chất lượng cao. Nguồn nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam được lấy từ ba nguồn: khai thác tự nhiên, nuôi trồng và nhập khẩu nguyên liệu. Để tạo được nguồn nguyên liệu ổn định đó, cần thực hiện một cách đồng bộ các giải pháp sau:

Tạo nguồn nguyên liệu ổn định

Trong nuôi trồng thủy sản

Đẩy mạnh quy hoạch và đầu tư các vùng nuôi thủy sản tập trung, quy mô lớn với công nghệ tiên tiến theo mô hình sinh thái bền vững tại các vùng trọng điểm, chú trọng hình thức đầu tư thông qua các cơ sở chế biến thủy sản, lấy cơ sở chế biến làm đầu mối qui hoạch đầu tư vùng nuôi trồng thủy sản tập trung. Các vùng nuôi phải được quy hoạch sao cho có thể hình thành các cụm dân cư, có các công trình giao thông, cung cấp điện, nước sinh hoạt, các cơ sở hạ tầng, văn hoá, xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh. Phải có hệ thống thủy lợi, cống, kênh, mương hợp lý đảm bảo cung cấp nguồn nước tốt, được xử lý trước khi đưa vào ao nuôi và xử lý nước thải, chất thải sau khi nuôi.

Tiếp tục củng cố, phát triển các cơ sở sản xuất giống chất lượng cao, sạch bệnh đáp ứng nhu cầu giống phục vụ sản xuất, từng bước xây dựng, phát triển trở thành trung tâm sản xuất tôm giống có quy mô lớn, chất lượng cao có uy tín khu vực đồng bằng sông Cửu Long và cả nước. Tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế về giống, nuôi trồng, chế biến thủy sản nhiệt đới, tìm kiếm các cơ hội để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nuôi trồng, chế biến thủy sản

Hiện nay, công việc nuôi trồng, khai thác, bảo quản thủy sản của người dân chủ yếu dựa vào kinh nghiệm. Bởi vậy rất cần đào tạo, khuyến ngư cho người nuôi thủy sản để nâng cao hiệu quả của hoạt động nuôi trồng: tăng cường tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, chuyên giao công nghệ sinh học cho người nuôi về công nghệ nuôi trồng, về giống và sử dụng thức ăn công nghiệp, bảo vệ môi trường, phòng ngừa và xử lý dịch bệnh.

Trong khai thác thủy sản tự nhiên

Tăng cường nghiên cứu nguồn lợi để có thể đi đến quy định cụ thể, hợp lý việc phân bổ và khai thác các nguồn lợi xa bờ thuộc quyền tài phán quốc gia cho các địa

Tham khảo miễn phí các tài liệu khác tại luanvantot.com

phương và các ngư trường khai trên cơ sở quy định hạn mức cường lực khai thác, chủng loại tàu thuyền, nghề nghiệp khai thác cho mỗi địa phương

Tăng cường công tác đăng ký, đăng kiểm để bảo đảm an toàn cho người và phương tiện tàu cá hoạt động hiệu quả; bảo vệ nguồn lợi thủy sản có sự tham gia của cộng đồng. Tiếp tục đầu tư, nâng cấp các cảng cá, bến cá và đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá đáp ứng nhu cầu khai thác đánh bắt thủy sản.

Đồng thời, xây dựng cơ cấu nghề khai thác hợp lý, cơ cấu lao động chuyên ngành, nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên, nguồn lợi thủy sản, đặc điểm kinh tế-xã hội từng vùng. Phân bổ hạn ngạch khai thác thủy sản phù hợp; giảm thiểu, tiến tới chấm dứt các nghề khai thác có tính hủy diệt nguồn lợi thủy sản, chuyển sang các nghề thân thiện với môi trường.

Chú trọng phát triển kinh tế biển; đẩy mạnh thực hiện chính sách về phát triển thủy sản. Tổ chức thực hiện tốt các giải pháp khắc phục cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU). Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, kiểm tra, kiểm soát tàu cá ra vào cửa biển (kiên quyết không ra khơi đối với tàu cá không đủ điều kiện).

Nhập khẩu nguyên liệu

Nên miễn lâu dài thuế nhập khẩu nguyên liệu và phụ liệu thủy sản phục vụ cho sản xuất. Trợ giá cho các hoạt động nhập khẩu nguyên liệu thủy sản và các sản phẩm thủy sản thay thế để đảm bảo cân đối nhu cầu dinh dưỡng cho nhân dân. Miễn thuế xuất khẩu đối với hàng thủy sản được sản xuất bằng nguyên liệu nhập khẩu từ nước ngoài. Khuyến khích mọi hình thức hợp tác với nước ngoài trong việc đưa nguyên liệu thủy sản vào Việt Nam để chế biến hoặc gia công; đơn giản hoá thủ tục xuất nhập khẩu thủy sản, đồng thời hạn chế xuất khẩu nguyên liệu.

Chống thất thoát và quản lý nguyên liệu sau thu hoạch

Một trong những nguyên nhân làm giảm hiệu quả của quá trình sản xuất thủy sản là hiện tượng thất thoát sau thu hoạch về số lượng và chất lượng thủy sản nguyên liệu, thường lên tới 20% và tập trung ở các khâu: bảo quản, vận chuyển, bốc dỡ, sơ chế và tiêu thụ sản phẩm. Do vậy, cần có những biện pháp để hạn chế thất thoát nguyên liệu đến mức thấp nhất. Đầu tư xây dựng các chợ cá, chợ bán đấu giá nguyên liệu thủy sản, nguyên liệu thủy sản tại các trung tâm nghề cá và các trung tâm công nghệ chế biến cũng như chợ cá quy mô nhỏ tại các cảng cá hoặc bến cá địa phương.

Cải tiến trang thiết bị, phương tiện và công nghệ bảo quản trên tàu cá, nhất là tàu khai thác dài ngày. Phân loại sản phẩm khai thác để có phương thức bảo quản phù hợp,

khoa học trên tàu. Đầu tư nâng cấp trang thiết bị đông lạnh trên các tàu khai thác thủy sản, nếu có thể tiến hành sơ chế ngay trên tàu. Phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan quản lý Nhà nước và địa phương để kiểm soát, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hiện tượng sai trái trong việc làm hàng giả, bơm tạp chất, ngâm hoá chất bị cấm sử dụng...

Khuyến khích phát triển các hình thức liên kết, liên doanh, phối hợp để nối liền sản xuất nguyên liệu với chế biến xuất khẩu, giảm mạnh các khâu trung gian gây cản trở hoặc ảnh hưởng xấu đến chất lượng và gây biến động giá nguyên liệu. Nghiên cứu triển khai sản xuất và ứng dụng các loại thùng bằng chất dẻo để bảo quản và vận chuyển thủy sản sau thu hoạch...

Nâng cao giá trị của thủy sản chế biến

Phát triển khoa học công nghệ

Nghiên cứu phát triển, chuyển giao công nghệ tiên tiến và áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong chế biến, bảo quản và vận chuyển thủy sản, giảm tổn thất sau thu hoạch; nghiên cứu phát triển sản phẩm mới giá trị gia tăng từ nguyên phụ liệu thủy sản, công nghệ sản xuất thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ thủy sản; cải tiến nâng cao chất lượng sản phẩm thủy sản truyền thống; sản xuất phụ gia cho chế biến thủy sản.

Nâng cao chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm đối với thủy sản chế biến

Thực hiện nghiêm các quy định về quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm, kiểm dịch xuất nhập khẩu sản phẩm thủy sản; nhập khẩu, sản xuất kinh doanh và sử dụng thức ăn, thuốc thú y thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương thích với trình độ quốc tế cho tất cả các khâu trong chuỗi sản xuất, kinh doanh thủy sản. Đặc biệt, Việt Nam sẽ áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (HACCP, ISO...) trong các cơ sở chế biến thủy sản xuất khẩu để đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm theo chuẩn quốc tế.

Hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách thu hút đầu tư, phát triển chế biến thủy sản

Cụ thể là, tiếp tục hoàn thiện thể chế, cải cách thủ tục hành chính; cắt giảm mạnh các rào cản về điều kiện kinh doanh, tạo sức hấp dẫn doanh nghiệp đầu tư, nâng cấp cơ sở chế biến thủy sản với công nghệ tiên tiến và tiết kiệm năng lượng. Rà soát, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách tạo điều kiện phát triển vùng sản xuất nguyên liệu tập trung, hình thành

Tham khảo miễn phí các tài liệu khác tại luanvantot.com

các cụm công nghiệp liên kết ngành chế biến thủy sản, đầu tư hình thành các trung tâm đổi mới sáng tạo. Hoàn thiện chính sách nhập khẩu nguyên liệu và thiết lập hệ thống hàng rào kỹ thuật của Việt Nam phù hợp với quy định quốc tế. Tiếp tục triển

khai và tháo gỡ khó khăn trong việc tiếp cận các chính sách về liên kết sản xuất, hỗ trợ tín dụng, bảo hiểm nông nghiệp, thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp.

Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

Tăng cường đào tạo, tập huấn cho cán bộ khuyến nông, khuyến công nhằm hình thành đội ngũ cán bộ kỹ thuật có đủ năng lực hỗ trợ, tư vấn phát triển công nghiệp chế biến thủy sản ở địa phương. Bên cạnh đó, tăng cường đào tạo đội ngũ quản lý sản xuất, công nhân kỹ thuật trình độ cao để đáp ứng yêu cầu vận hành các dây chuyền thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến; tổ chức đào tạo, tập huấn kiến thức về kỹ thuật sản xuất, chế biến, bảo quản thủy sản, an toàn thực phẩm, phát triển thị trường cho đội ngũ quản lý và công nhân lao động trực tiếp tại cơ sở.

Về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

Tiếp tục hỗ trợ, đào tạo cho các doanh nghiệp, cơ sở chế biến thủy sản áp dụng sản xuất sạch hơn, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng, giảm thiểu chất thải và xử lý hiệu quả các nguồn thải từ hoạt động sản xuất, bảo quản, chế biến thủy sản. Kiểm soát trong nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản, nhập khẩu nguyên liệu đảm bảo 100% nguyên liệu đưa vào chế biến thủy sản có nguồn gốc hợp pháp.

3.2.2. Nhóm giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp thủy sản

Nâng cao năng lực nghiên cứu thị trường, nhằm giúp doanh nghiệp thâm nhập thị trường quốc tế sâu rộng, tạo thị phần ổn định trên thị trường khu vực và thế giới trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Nâng cao năng lực tài chính để giúp doanh nghiệp khai thác tốt các nguồn vốn trong và ngoài nước, đảm bảo cho hoạt động xuất khẩu doanh nghiệp được phát triển bền vững.

Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu ngay chính trong thị trường EU và mở rộng phạm vi thị trường xuất khẩu, chuyển hướng xuất khẩu sang các thị trường phi truyền thống, các thị trường mới nổi. Những thị trường đáng chú ý có mức tăng trưởng tiêu dùng và có xu hướng ưa thích các sản phẩm thủy sản của Việt Nam như các nước Đông Âu cũ, hoặc Bắc Âu như Thụy Điển, Bungaria, Romainia, Hungaria, Bỉ, Anh... Các thị trường mới nổi lên như Bắc Mỹ, Nam Mỹ... Thị trường các nước Hồi giáo cũng đang được xem là một “kênh” tiêu thụ tốt, giúp các doanh nghiệp Việt Nam đa dạng hóa thị trường tiêu thụ.

Tổ chức lại sản xuất theo chuỗi đối với các ngành hàng xuất khẩu chủ lực và ngành hàng có tiềm năng xuất khẩu theo hướng sản xuất hàng hóa lớn, ứng dụng công nghệ cao,

thân thiện với môi trường, đi sâu vào hội nhập kinh tế quốc tế và thích ứng với biến đổi khí hậu. tập trung nâng cao năng lực sản xuất, công nghệ, giúp doanh nghiệp

sản xuất những mặt hàng có giá trị gia tăng cao, giảm dần tỷ trọng hàng xuất khẩu sơ chế, phát triển sản xuất các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh

Vì vậy, để nâng cao năng lực cạnh tranh xuất khẩu của ngành thủy sản, tạo vị thế ngày càng vững chắc trên thị trường thế giới, doanh nghiệp cần chủ động mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tiếp cận, cập nhật thông tin một cách đầy đủ và chính xác, đánh giá đúng khả năng sản xuất và mạnh dạn đầu tư đổi mới trang thiết bị, nâng cao chất lượng hàng thủy sản xuất khẩu, đẩy mạnh xúc tiến thương mại và tận dụng tối đa các lợi thế vẫn được coi là thế mạnh của Việt Nam.

3.2.3. Nhóm giải pháp đẩy mạnh xúc tiến thương mại mặt hàng thủy sản xuất khẩu.

Về phía nhà nước

Cục Xúc tiến thương mại - Bộ Công Thương cần đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại hỗ trợ doanh nghiệp tìm hiểu thông tin, kết nối đối tác, đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường EU.

Về hình thức xúc tiến thương mại, Bộ Công Thương tiếp tục hỗ trợ doanh nghiệp tham gia hoặc hướng dẫn các hiệp hội ngành hàng, tổ chức lựa chọn các hội chợ, triển lãm, sự kiện xúc tiến thương mại chuyên ngành lớn, có uy tín tại thị trường Châu Âu để xây dựng đề án xúc tiến thương mại quốc gia, tổ chức cho doanh nghiệp tham gia. Ngoài các hoạt động phát triển thị trường, Cục Xúc tiến thương mại cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước, thương vụ Việt Nam ở EU thực hiện các chương trình xây dựng, quảng bá thương hiệu, nâng cao năng lực cạnh tranh cho DN và sản phẩm thủy sản Việt Nam trên thị trường quốc tế....

Phát huy vai trò tích cực của Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản (VASEP) trong việc mở rộng thị trường, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác về thị trường thủy sản thế giới cho các doanh nghiệp trong nước. Đồng thời chú trọng đẩy mạnh hợp tác với thương vụ, đại sứ quán, các tổ chức XTTM của các nước trong khối EU như Pháp, Ý, Hungary nhằm kết nối thông tin, trao đổi nhu cầu xuất nhập khẩu của doanh nghiệp các bên; phối hợp với các Thương vụ Việt Nam tại thị trường Châu Âu giới thiệu, quảng bá sản phẩm tiềm năng, doanh nghiệp uy tín của Việt Nam tới các đối tác sở tại.

Về phía doanh nghiệp

Để công tác xúc tiến thương mại đạt hiệu quả cao và mang lại cơ hội tốt cho các doanh nghiệp ngoài những hỗ trợ của nhà nước, các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cần chủ động nghiên cứu thông tin để có sự chuẩn bị tích cực. Việc chuẩn bị nên được tiến hành toàn diện từ nghiên cứu cơ hội, thách thức của thị trường

EU đến các giải pháp như nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm; phát huy lợi thế cạnh tranh, tăng hiệu suất, phát triển thương hiệu...

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp Việt Nam cần đầu tư phát triển sản phẩm đảm bảo tuân thủ tiêu chuẩn và quy định về hàng hóa nhập khẩu của EU cũng như chuẩn bị kỹ kế hoạch xuất khẩu cho từng mặt hàng, từng thị trường mục tiêu. Tập trung nâng cao chất lượng hàng hóa, áp dụng các hệ thống tiêu chuẩn chất lượng tiên tiến nhằm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật ngày càng khắt khe của các thị trường nhập khẩu. Cùng với việc nâng cao chất lượng phải cải thiện năng suất để giảm giá thành, đa dạng hóa mẫu mã, bao bì để phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.

Ngoài ra, các doanh nghiệp cần nâng cao tính chủ động, tích cực trong việc phối hợp với tổ chức XTTM xây dựng kế hoạch và tham gia triển khai hoạt động đảm bảo hoạt động xúc tiến thương mại sát thực, khả thi, hiệu quả. Chủ động, quyết tâm, mạnh dạn đầu tư kinh phí cho xúc tiến thương mại trong và ngoài nước, nâng cao năng lực cho đội ngũ nhân sự làm công tác XTTM nhằm chuyên nghiệp hóa năng lực thực thi và tối đa hóa hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại vào thị trường EU...

3.2.4. Nhóm giải pháp giúp doanh nghiệp tận dụng ưu đãi từ Hiệp định EVFTA.

Về phía nhà nước

Các Thương vụ-Bộ Công Thương triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hiệp hội, địa phương tiếp cận thị trường, kết nối đối tác, tìm hướng phát triển xuất khẩu mới trong bối cảnh Covid-19; tăng cường công tác thông tin thị trường, kịp thời cung cấp thông tin về thay đổi trong chính sách nhập khẩu, các rủi ro của thị trường; tích cực tháo gỡ nhiều khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp tại địa bàn, tìm kiếm nguồn hàng thay thế trong bối cảnh thị trường bị đứt gãy chuỗi cung ứng; song song với việc tích cực đưa các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam vào hệ thống phân phối tại địa bàn; đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết một số tranh chấp thương mại...

Trong công tác tháo gỡ rào cản thương mại cho hàng xuất khẩu, tham gia các vụ việc phòng vệ thương mại, đặc biệt trong bối cảnh chủ nghĩa bảo hộ có xu hướng gia tăng, các Thương vụ cần theo sát, phối hợp với các đơn vị chức năng của Bộ nghiên cứu, kịp thời thông tin cho các doanh nghiệp cảnh báo về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm và các quy định tiêu chuẩn. Ngoài ra để doanh nghiệp tránh khỏi những trở ngại về thủ tục để hưởng ưu đãi theo Hiệp định, các Thương vụ cần hỗ trợ và tham vấn cho các doanh nghiệp về quy trình thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ, chứng nhận chủng loại... để được hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA.

Xây dựng cơ sở dữ liệu về các rào cản kỹ thuật bắt buộc và các rào cản kỹ thuật tự nguyện tại các thị trường nhập khẩu thủy sản chính nhằm cung cấp nguồn tổng hợp thông tin giá trị cho các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp và các nhà sản xuất chủ động đáp ứng được các yêu cầu thị trường. Tăng cường công tác đối thoại với các cơ quan thẩm quyền chuyên môn liên quan đến nhập khẩu thủy sản nhằm giải quyết nhanh các vướng mắc, đàm phán công nhận tương đương của Việt Nam với các chuẩn quốc tế như GSA, GAA, GLOBALGAP... tạo điều kiện cho thương mại sản phẩm thủy sản của Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về IUU. Tăng cường công tác chỉ đạo điều hành nhằm đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong quản lý khai thác IUU. Tăng cường kiểm soát, kiểm tra, giám sát tàu cá hoạt động trên biển; nâng cao năng lực và hiệu quả công tác quản lý tàu cá cập cảng, rời cảng cũng như công tác xác nhận, chứng nhận nguồn gốc hải sản khai thác tại cảng cá. Tăng cường giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức về chống khai thác IUU cho toàn xã hội, đặc biệt là các cơ quan quản lý, cộng đồng ngư dân và doanh nghiệp. Tăng cường trao đổi, đối thoại và đẩy mạnh đàm phán hợp tác quốc tế về chống khai thác IUU.

Về phía doanh nghiệp

Để tận dụng ưu đãi của hiệp định EVFTA, các doanh nghiệp thủy sản trước hết phải tìm, phải hiểu về các cam kết, thách thức, cơ hội liên quan đến ngành và lĩnh vực của mình để định vị lại mình và phải hành động ngay, phải tái cấu trúc các thị trường, bạn hàng, nguồn cung ứng... để tận dụng các cơ hội mà các cam kết mở ra. Mặt khác, doanh nghiệp cũng cần thay đổi tư duy kinh doanh trong bối cảnh mới, lấy sức ép về cạnh tranh là động lực để đổi mới và phát triển; thông qua việc xây dựng và điều chỉnh kế hoạch kinh doanh cho giai đoạn trung và dài hạn nhằm thúc đẩy dòng chảy của hàng hóa vào thị trường EU. Phải gia tốc những nỗ lực, nâng cấp nền tảng năng lực cạnh tranh của chính mình về mô hình kinh doanh, về chiến lược, quản trị, nhân lực, chất lượng hàng hóa và dịch vụ theo tiêu chuẩn châu Âu... Bởi thực tế cho thấy, nếu không có nền tảng là năng lực cạnh tranh bền vững thì không thể hội nhập thành công.

Bên cạnh đó, để hiện thực hóa những cơ hội to lớn mà EVFTA mang lại, các doanh nghiệp cần nắm chắc, đầy đủ, chính xác những cam kết trong EVFTA liên quan đến lĩnh vực và hoạt động kinh doanh của mình, từ đó mới có nền tảng, cơ sở hành động, chuẩn bị nguồn lực, xây dựng và triển khai các kế hoạch để khai thác cơ hội từ EVFTA hiệu quả nhất. Các doanh nghiệp cũng cần cố gắng nắm bắt và tiếp cận thông tin nhiều chiều, đồng thời buộc phải tự thay đổi, chuẩn hóa quy trình sản xuất, đáp ứng tiêu chuẩn sản xuất, lao động, xuất xứ, nguyên phụ liệu phù hợp với quy định của EU.

3.3. Kiến nghị

3.3.1. Đối với nhà nước

Tăng cường công tác thông tin, phổ biến pháp luật và chính sách thương mại của các thị trường nhập khẩu. Hoàn thiện hệ thống luật pháp Việt Nam tương thích và bình đẳng với quốc tế.

Xây dựng Chiến lược phát triển ngành hàng thủy sản quốc gia trên cơ sở lấy định hướng xuất khẩu làm động lực cho sản xuất, chế biến, bảo đảm nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững các ngành hàng thủy sản.

Cần hỗ trợ nhiều hơn nữa các biện pháp thiết thực nhằm thúc đẩy ngành thủy sản phát triển theo chiều sâu cho các doanh nghiệp, các địa phương nằm trong vùng quy hoạch nuôi trồng thủy sản về vốn và công nghệ. Hỗ trợ cho các địa phương trong việc đào tạo, huấn luyện nguồn nhân lực để quản lý vùng nuôi trồng thủy sản an toàn.

Xây dựng các quy định theo thông lệ quốc tế về nhập khẩu sản phẩm thủy sản và nguyên liệu thủy sản phục vụ chế biến xuất khẩu vào Việt Nam từ các nước thành viên trong FTA; xây dựng các quy định (truy xuất nguồn gốc, chất lượng sản phẩm, thành phần, bao bì, nhãn mác, an toàn vệ sinh thực phẩm và các giấy chứng nhận,...); xây dựng các quy định nhập khẩu cho từng hiệp định FTA đã ký.

Thực hiện có hiệu quả các chương trình và kế hoạch hành động về nâng cao sức cạnh tranh nhằm đáp ứng tốt hơn và dễ dàng vượt qua các rào cản trong các quy định về tiêu chuẩn kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm của thị trường nhập khẩu nói chung và thị trường EU nói riêng. Nâng cao ý thức và hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua các rào cản về trách nhiệm xã hội.

3.3.2. Đối với doanh nghiệp và các hiệp hội thủy sản.

Đối với doanh nghiệp

Phát triển các loại hình doanh nghiệp, mở rộng và tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế. Đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của doanh nghiệp; tham gia chuỗi giá trị toàn cầu; đẩy mạnh hợp tác, liên kết, liên doanh với các doanh nghiệp tại các nước nhập khẩu thủy sản của Việt Nam.

Tăng cường các hoạt động nghiên cứu thị trường, xúc tiến thương mại, đầu tư, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và hàng hóa khi xuất khẩu vào thị trường. Đẩy mạnh hoạt động marketing và xúc tiến xuất khẩu trên cơ sở nghiên cứu phân khúc thị trường, xác định thị trường trọng điểm và tiềm năng.

Chủ động triển khai áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế và đáp ứng yêu cầu bảo vệ sức khỏe và môi trường.

Tích cực, chủ động hơn nữa trong nắm bắt thông tin về EVFTA và đặc biệt là các cam kết liên quan đến ngành hàng thủy sản để tận dụng triệt để các cơ hội và hạn chế các thách thức, giảm thiểu thiệt hại cho doanh nghiệp.

Đối với hiệp hội thủy sản

Sẵn sàng hỗ trợ và đồng hành cùng doanh nghiệp tiến hành khởi kiện và kháng kiện. Phát huy hơn nữa vai trò điều hòa quy mô sản xuất và xuất khẩu, chất lượng sản phẩm để hạn chế các nguy cơ gặp phải các vụ kiện chống bán phá giá.

Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, bảo vệ thị trường, điều phối hoạt động xuất nhập khẩu thủy sản. Tăng cường giao dịch điện tử, ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử trong công tác thị trường và xúc tiến thương mại, quảng cáo trên website, gửi thư tin điện tử (email)... để nâng cao hiệu quả xúc tiến xuất khẩu.

KẾT LUẬN

Thị trường EU là thị trường tiêu thụ thủy sản lớn của thế giới và cũng là một trong những thị trường xuất khẩu thủy sản lớn của Việt Nam. Nhưng đồng thời cũng là thị trường khó tính và có sự cạnh tranh gay gắt giữa các quốc gia xuất khẩu. Những năm gần đây, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam vào thị trường EU có nhiều sự biến động do EU đưa ra nhiều quy định khắt khe đối với mặt hàng thủy sản khiến cho hoạt động xuất khẩu thủy sản Việt Nam gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, chúng ta cần phải có các bước đi chiến lược đối với thị trường quan trọng này.

Thông qua phương pháp nghiên cứu mang tính hệ thống, luận văn đã khái quát những vấn đề lý luận cơ bản về thủy sản và phát triển xuất khẩu thủy sản của một quốc gia. Trên cơ sở đó, luận án đã phân tích và đánh giá thực trạng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU, làm rõ những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU là nhóm nhân tố trong nước, nhóm nhân tố thuộc EU. Từ đó đánh giá những thành công, hạn chế, tác động cùng với cơ hội và thách thức của hoạt động xuất khẩu thủy sản khi Việt Nam tham gia hiệp định EVFTA. Xuất phát từ những vấn đề đặt ra đối với mặt hàng thủy sản xuất khẩu, luận văn đã đưa ra những định hướng và giải pháp tổng thể và đồng bộ để đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường EU.

Qua nghiên cứu cho thấy, trong những năm qua hoạt động xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU đã giảm sút về kim ngạch và thị phần xuất khẩu vì Việt Nam bị EU cảnh báo thẻ vàng do vi phạm quy định IUU. Bên cạnh đó hoạt động xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU vẫn bộc lộ nhiều hạn chế mà nguyên nhân chủ yếu là việc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật, vấn đề thông tin cho các doanh nghiệp và đặc biệt là sự liên kết của các doanh nghiệp trước một thị trường lớn. Điều này sẽ ảnh hưởng tới việc hưởng ưu đãi từ hiệp định EVFTA và tác động trực tiếp đến khả năng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU trong thời gian tới. Hơn nữa những hạn chế trong chính sách quản lý nhà nước, sự phối hợp thiếu đồng bộ của các bộ, ngành và hiệp hội làm giảm khả năng vượt rào cản kỹ thuật, thương mại trong xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp thủy sản. Vì vậy, để giải quyết vấn đề trên, luận văn đã xây dựng và đưa ra các giải pháp hoàn thiện để doanh nghiệp vượt qua các rào cản kỹ thuật thương mại cũng như thúc đẩy xuất khẩu thủy sản sang EU. Theo đó, các doanh nghiệp thủy sản cần không nâng cao chất lượng mặt hàng thủy sản, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế của EU bằng cách có được các tiêu chuẩn quốc tế như ASC, Global GAP, ACC,... Đồng thời, phải có sự kết hợp giữa nhà nước, hiệp hội, doanh nghiệp và ngư dân nhằm tạo ra một hướng đi thống nhất; sự quy hoạch về nguyên liệu và nâng cao giá trị thủy sản chế biến, tăng cường sự hội nhập và hợp tác trong chuỗi giá trị xuất khẩu. Để đạt được điều này đòi hỏi phải có sự hỗ trợ và phối hợp đồng thời của các ngành kinh tế khác trong nền kinh tế với mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản bền vững.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Đức Bình-Nguyễn Thị Thúy Hồng (2007), *Giáo trình Kinh tế quốc tế*, Nhà xuất bản giáo dục.
2. Vũ Văn Hùng-Hồ Kim Hương (2020), *Giáo trình Lịch sử các học thuyết kinh tế*, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân.
3. Phạm Minh Đạt (2015), *Hoàn thiện Chính sách quản lý nhà nước đối với vượt rào cản kỹ thuật thương mại cho các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Đại học Thương Mại.
4. Hoàng Hải Bắc (2017), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của mặt hàng thủy sản của Việt Nam trên thị trường EU từ khi Việt Nam gia nhập tổ chức Thương mại thế giới*, Luận án Tiến sĩ, Học viện khoa học xã hội.
5. Nguyễn Thị Thu Thủy (2019), *Giải pháp vượt rào cản phi thuế nhằm thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang EU*, Đề tài nghiên cứu cấp cơ sở, Đại học Bách Khoa Hà Nội.

6. Nguyễn Minh Tuấn (2011), *Xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường EU giai đoạn 2011-2020*, Luận văn thạc sĩ, Đại học kinh tế quốc dân.
7. Vụ thị trường Châu Âu-Mỹ (2020), *Việc tận dụng các cam kết trong hiệp định EVFTA đã ghi nhận những thành công bước đầu*, Chuyên san thương mại Việt Nam-EU.
8. Vụ thị trường châu Âu-châu Mỹ-Bộ Công Thương (2020), *Thông tin xuất khẩu vào thị trường EU ngành thủy sản*, Nhà xuất bản Công Thương, Hà Nội
9. Bộ Công Thương (2021), *EVFTA với thương mại Việt Nam, ngành thủy sản*, chuyên san quý III/2021.
10. Bộ Công Thương (2021), *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2020*, Nhà xuất bản Công thương, Hà Nội.
11. Nguyễn Thanh Tùng (2019), *Thủy sản Việt Nam-Tiềm năng và triển vọng*, Viện kinh tế và quy hoạch thủy sản, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
12. Nghị quyết, số 63/NQ-CP, *Về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, giải ngân vốn đầu tư công và xuất khẩu bền vững trong những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022*, Chính Phủ, ngày 29/06/2021.
13. Quyết định, số 339/QĐ-TTg, *Phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Thủ tướng Chính Phủ, ngày 11/03/2021.
14. Thông tư, số 117/2014/TT-BTC, *Hướng dẫn thực hiện Nghị định 67/2014/NĐ-CP về chính sách phát triển thủy sản*, Bộ trưởng Bộ Tài chính, ngày 21/8/2014.
15. Thông tư, số 219/2013/TT-BTC, *Hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng*, Bộ trưởng Bộ Tài Chính, ngày 31/12/2013.
16. Thông tư, số 78/2014/TT-BTC, *Hướng dẫn thi hành Nghị Định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính Phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp*, Bộ trưởng Bộ Tài Chính, ngày 18/06/2014.
17. An Bình (2021), *Xu hướng tiêu dùng các mặt hàng thủy sản của EU thay đổi vì covid*

19, Bộ Công Thương, <

<https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/xu-huong-tieu-dung-cac-mat-han-g-thuy-san-cua-eu-thay-doi-vi-covid-19.html> >.

18. Nguyễn Hồng Diên (2021), *Khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do, mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu*, Tạp chí Cộng sản,

<<https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/824169/khai-thac->

[hieu-qua-cac-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do%2C-mo-rong-va-da-dang-hoa-thi-truong-xuat-khau.aspx](#) >.

19. Cục xuất nhập khẩu (2021), *Bản tin thị trường nông, lâm, thủy sản quý III/2021*, <https://moit.gov.vn/upload/2005517/fck/files/B__n_tin_Th____tr____ng_NLT_S_30_10_2021-bia__2__dd3e5.pdf>.
20. Như Huỳnh (2019), *Nhìn lại hai năm thủy sản Việt bị thẻ vàng IUU từ EU*, Vietnambiz, <<https://vietnambiz.vn/nhin-lai-hai-nam-thuy-san-viet-bi-the-vang-iuu-tu-eu-20190925154244363.htm>>.
21. Lê Hằng (2021), *Xuất khẩu thủy sản tháng 9/2021 tiếp tục giảm 23%, chặng đường hồi phục còn chông chênh*, VASEP, <<http://vasep.com.vn/san-pham-xuat-khau/tin-tong-hop/xuat-nhap-khau/xuat-khau-thuy-san-thang-9-2021-tiep-tuc-giam-23-22965.html>>.
22. Lê Hằng (2021), *Xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong bối cảnh EVFTA-CPTPP và dịch covid 19*, VASEP, <<http://vasep.com.vn/san-pham-xuat-khau/tin-tong-hop/xuat-nhap-khau/xuat-khau-thuy-san-viet-nam-trong-boi-can-h-evfta-cptpp-va-dich-covid-19-23153.html>>.
23. Thu Hà (2021), *Ứng dụng khoa học công nghệ trong nuôi trồng thủy sản*, Con số sự kiện, <<http://consosukien.vn/u-ng-du-ng-khoa-ho-c-cong-nghe-trong-nuoi-tro-ng-thu-y-s-a-n.htm>>.
24. VASEP (2020), *EVFTA: Cơ hội và thách thức đối với doanh nghiệp thủy sản*, <<http://vasep.com.vn/chuyen-de/evfta-co-hoi-xuat-khau-cho-doanh-nghiep-viet-na-m/-evfta-co-hoi-va-thach-thuc-doi-voi-doanh-nghiep-thuy-san-viet-nam-9921.html>>.
25. Nguyễn Thị Quỳnh Hoa (2015), *Nghiên cứu chính sách, giải pháp nhằm phát triển bền vững xuất khẩu mặt hàng thủy sản Việt Nam*, Viện Nghiên cứu Thương mại, <<https://khcncongthuong.vn/tin-tuc/t940/nghien-cuu-chinh-sach-giai-phap-nham-pha-t-trien-ben-vung-xuat-khau-mat-hang-thuy-san-viet-nam.html>>.

